

Tác Giả và Tác Phẩm

Hoàng Yến Lưu (Phần 2)

Tiểu sử & Tác phẩm

(trong website hoangyenluu.com văn học và nghệ thuật, tác giả “cho tôi ghi những băng khuông của cuộc đời” nhưng không...“băng khuông” về...”cuộc đời” của mình)



Mục Lục

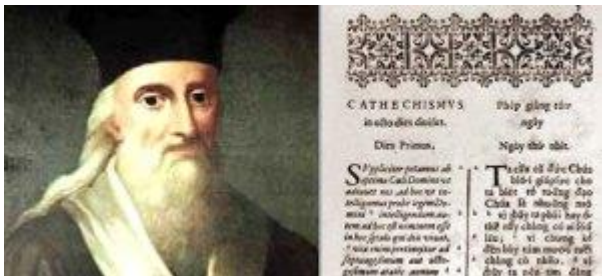
Từ chữ Nôm tới chữ Quốc ngữ - 2
Lịch sử chữ Quốc ngữ - 5
Chữ quốc ngữ: từ kể chuyện đến văn chương – 13
Đại Nam Quốc âm tự vị - 16
Thực trạng quốc ngữ và quốc văn khi Nam Phong ra đời – 18
Du ký trong Nam Phong – 22
Truyện Kiều trước Nam Phong – 24

Phụ đính

Trầy Chùa Hương – Phạm Quỳnh – 27
Hoàng Xuân Hãn bàn chuyện đi sứ - 31
Chinh phụ ngâm bị khảo - 34
Tranh luận về Truyện Kiều – 37
Trần Trọng Kim và Truyện Kiều – 41

(Tìm bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Từ chữ Nôm tới chữ Quốc ngữ



Hàng ngàn năm chúng ta phải dùng *Hán tự* coi như văn tự nước nhà. Từ ấu thơ người xưa đã phải học *Tam thiên tự*, *Tam tự kinh*, *Ấu học ngũ ngôn thi*... và ở tuổi trưởng thành thì phải "*Tứ thư thực*, *Ngũ kinh thông*" (thuộc *Tứ thư* và *thông Ngũ kinh*). Không nên quên *Tứ thư* gồm *Luận ngữ*, *Manh tử*, *Đại học*, *Trung dung* và *Ngũ kinh* gồm *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Dịch* và *Xuân thu*, là sách gối đầu giường của kẻ sĩ muốn thực hiện giấc mơ công hầu khanh tướng. Vì thế, *chữ Hán* và văn hóa nòi *Hán* có giai đoạn đã xâm nhập khá sâu vào sinh hoạt của kẻ sĩ bị trị.

Thời kỳ độc lập mở ra một hy vọng mới, một chân trời mới, từ thế kỷ XIII tổ tiên chúng ta đã điển chế ra *Chữ Nôm*, và nền *Văn học Chữ Nôm* của chúng ta phát triển dần từ *Hàn Thuyên*, *Nguyễn Sĩ Cổ* đời *Trần* tới đỉnh cao là *Hồ Xuân Hương*, *Nguyễn Du* đời *Lê mạt-Nguyễn sơ*. Tuy nhiên, *Chữ Nôm* vẫn không có cơ hội chính thức thay *chữ Hán* vì phần lớn các triều đại còn quá bảo thủ, mang nặng ảnh hưởng văn hóa *phương Bắc*, đã coi *chữ Hán* như phương tiện chính thống để truyền thông từ việc cai trị tới việc ghi chép lịch sử, địa dư... và ngâm vịnh. Kẻ sĩ ngày xưa quen với chương trình học hành thi cử "*thi thiên, phú bách, văn sách năm mươi*", nghĩa là "học cho thuộc một ngàn bài thơ, một trăm bài phú Hán và trăm bài văn sách mẫu" và tụng cho kỹ *Bắc sử*, là có thể lều chõng tới trường thi nên văn chương họ sáng tác phần nhiều là khuôn sáo, thủ ứng từ nghệ thuật tới ý tứ.

Thời kỳ duy tân, văn minh *Âu Tây* tràn vào *Đông Á*, kẻ sĩ có cơ hội giữ bỏ xiềng xích cũ. Tầng lớp trí thức tiến bộ ở Trung hoa như *Lương Khải Siêu*, *Khang Hữu Vi*, *Nghiêm Phục*... hô hào duy tân chế độ chính trị, tiếp đó là *Hồ Thích*, *Trần Độc Tú*..., song song với phong trào *Ngũ tứ vận động (04-05-1917)*, trong những tờ báo tiến bộ như *Tân thanh niên*, phản đối chính quyền hủ bại, đề xướng cải cách văn học, bãi bỏ cổ văn, nâng cao thể bạch thoại. Riêng đất nước ta, trào lưu duy tân tới rất sớm, cực kỳ sôi động và lần đầu tiên đã có nho sĩ như *Phan Chu Trinh* mạnh dạn đả kích ý thức hệ phong kiến và mang tư tưởng dân chủ gieo rắc nơi đồng bào cả nước.

Tuy nhiên, kẻ sĩ cuối thế kỷ XIX ở ta chợt nhận ra thiếu phương tiện truyền thông và truyền cảm và phổ biến tư tưởng mới nghĩa là thiếu một hệ thống văn tự hữu hiệu. Dùng *chữ Hán*, thứ chữ vay mượn, để ghi chép và sáng tác khó lòng diễn đạt được tình ý của mình. Sự truyền thông đã khó và cũng khó tạo ra những tác phẩm siêu việt. Đây là một sự thực mà chúng ta không cần tìm lời bào chữa.

Cứ nhìn thực tế, những tác phẩm sáng tác bằng *chữ Hán* của *Nho gia* lịch triều *Lý*, *Trần*, *Lê* có tới hàng chục ngàn bài thơ nhưng chỉ có vài trăm bài được lưu truyền ghi lại trong *Hoàng Việt thi tuyển*. Nhắc tới thi ca sáng tác bằng *chữ Hán* có giá trị của người Việt, ngoài *Nguyễn Trãi* đời *Lê*, *Đặng Trần Côn* thời *Lê mạt*... chỉ còn có thơ của *Nguyễn Du*, *Cao Bá Quát* và *Nguyễn Khuyến*... đời *Nguyễn* là được đời truyền tụng. Phần còn lại vì sao mai một hoặc nằm mãi trong thư viện khảo cổ?

Phan Khôi (1887-1959), một cây viết gốc *Nho* nhưng thuộc tầng lớp kẻ sĩ tiến bộ đầu thế kỷ XX đã tiết lộ lời chỉ trích của một tác giả Trung hoa về phong cách ưa múa bút đề thơ bằng *chữ Hán* của đa số *Nho gia* ta đời trước. Cho dù lời chỉ trích có vẻ kênh kiệu và nhìn chung là sai

làm nhưng cũng đủ để ta suy nghĩ khi chúng ta thiếu một văn tự dành cho nòi giống *Tiên Rồng* nên phải học nhờ, viết mượn ngôn ngữ nước người.

Phan Khôi kể lại, sách *Dinh hoàn chí lược* của *Tàu* trong chỗ nói về sĩ phu *Việt Nam* thời xưa ưa làm thơ chữ *Hán* đã nhận xét rằng: “*Sĩ phu họ tính ưa làm thơ nhưng có kẻ làm không nên câu mà cũng thích làm*”.

Cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, ở ta giới chữ *Hán* mấy ai bằng chí sĩ *Phan Bội Châu* (1867-1940). Cụ *Phan* không những từng là thủ khoa kỳ thi hương (1901) mà còn là một nhà văn lớn của dân tộc. Thế mà *Phan Bội Châu* khi ở *Nhật* viết *Việt Nam vong quốc sử* có nhờ *Lương Khải Siêu* (1873-1929) viết lời giới thiệu thì họ *Lương* tuy ngợi khen tấm lòng của cụ *Phan* với dân, với nước nhưng có nói một câu tựa hồ phân bua với độc giả *Tàu* rằng, “*trong sách nếu có chỗ không được nhã thuần, ấy là vì muốn để ý cho còn cái chân tích của tác giả nên không hề sửa chữa một chữ nào*”.

Lương Khải Siêu chê *Phan Bội Châu* viết văn chữ *Hán* chưa chuẩn (kém nhã thuần). Điều này chẳng có gì làm giảm giá trị của *Việt Nam vong quốc sử* và ngòi bút của tác giả vì cụ *Phan* là người *Việt* dĩ nhiên viết văn *Tàu* khó có thể đạt tới tiêu chuẩn chân-thiện-mỹ như thầy trò *Khang Lương* (*Lương* là học trò của *Khang Hữu Vy*).

Phan Khôi giải thích: “*Tội không tại người mà cũng không tại chữ. Tội tại người nước này mà dùng chữ nước kia*”. Từ thực tế này *Phan Khôi* cho rằng: “*Một thứ chữ ngoại quốc nào cũng chỉ hành dụng bởi nhu cầu của thời đại mà thôi, còn muốn lập nên văn học thì ắt phải là văn tự bản quốc mới được. Vậy chúng ta nên đồng thanh kêu: hồi người Việt Nam trở về với quốc văn!*”
Làm sao trở về với quốc văn?

Trước đây, kẻ sĩ ưu thời mẫn thế nhận rõ *Chữ Nôm* rất khẩn thiết đối với vận mệnh dân tộc nhưng thứ văn tự này chưa đủ làm vũ khí sắc bén về văn hóa cho một nòi giống hùng cường và quật cường dưới trời *Đông Á* như chúng ta.

Thực vậy, *Chữ Nôm* cho dù là tài sản, một công trình tim óc của tiền nhân để lại, nhưng nó lại là một thứ chữ khó học, khó viết nên khó có thể đại-chúng-hóa. Trong thực tế kẻ giới chữ *Hán* mới dùng được chữ *Nôm*.

Chúng ta thử lấy câu đầu trong *Truyện Kiều* ghi bằng chữ *Nôm* để xem cách cấu tạo của thứ chữ *Việt* ngày xưa tiền nhân ta đã dùng: “*Trăm năm trong cõi người ta.*”

Khi chưa có chữ *Quốc ngữ* như ngày nay, muốn ghi chữ “*trăm*”, *Nguyễn Du* đã ghép hai chữ *Hán* là chữ “*bách*” (chỉ nghĩa: một trăm) và chữ “*lâm*” (nghĩa là rừng, nhưng ở đây dùng chỉ cách đọc vì “*lâm*” có âm tương tự như “*ăm*”). Kế đến chữ “*năm*” thì ghi làm sao? Cần hiểu rõ “*năm*” muốn chỉ số hạng hay năm muốn chỉ “*mười hai tháng*”. Nếu “*năm*” chỉ số hạng thì ghép hai chữ, chữ “*ngũ*” chỉ nghĩa, chữ “*nam*” chỉ âm. Còn “*năm*” chỉ thời gian thì ghép hai chữ *Hán*, chữ “*niên*” (chỉ năm tháng) và chữ “*nam*” (chỉ âm). Tương tự chữ “*trong*” thì ghép hai chữ *Hán* (long chỉ âm) và trung (chỉ nghĩa); chữ “*cõi*” (ghép chữ “*thổ*” chỉ nghĩa với chữ “*quý*” ghi âm); và chữ “*người*” thì dùng chữ “*ngại*” ghi âm ghép với chữ “*nhân*” ghi nghĩa. Còn riêng chữ “*ta*” thì dùng ngay chữ *Hán* để ghi vì đọc cùng âm với “*ta*” của *Việt*. Cách cấu tạo xem ra phức tạp và chưa theo quy tắc nhất định (vì chưa được phổ biến và cải thiện) nên đọc văn bản *Nôm* nhiều khi phải đoán xem cổ nhân đã muốn ghi âm gì trong tiếng *Việt*.

Đang lúc cần canh tân gấp, lại gặp bế tắc về văn tự là nỗi đau đầu của kẻ sĩ tâm huyết cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX ở nước ta.

Cơ hội đã tới. Tiếp xúc với *Tây phương* chúng ta đã có một thứ văn tự mới và các nhà văn hóa sáng suốt của ta đã vội vàng mượn lấy nó để làm thứ chữ của cả nước và đặt tên nó là *Chữ Quốc ngữ*.

Tại sao lại gọi là *Chữ Quốc ngữ*?

Giáo sư *Dương Quảng Hàm* (1898-1946) giảng rằng:

“*Chữ quốc ngữ là một thứ chữ dùng tự mẫu (chữ cái) La mã để phiên âm tiếng ta. Quốc ngữ nghĩa đen là tiếng nói của nước: vậy cái từ ngữ ấy dùng để gọi thứ chữ mới đặt ra đây, kể thì không đúng, vì đó là một thứ chữ chứ không phải là một tiếng; nhưng từ ngữ ấy đã dùng quen rồi không thể đổi được nữa.*”

Chữ Quốc ngữ hình thành từ bao giờ?

Học giả *Phạm Quỳnh* (1892-1945) trong loạt bài khảo về chữ Quốc ngữ đăng trên *Nam Phong tạp chí* đã viết:

“Chữ quốc ngữ là do các cố đạo Tây sang giảng đạo bên nước Nam đặt ra vào đầu thế kỷ thứ 17, các cố đó, người Bồ đào nha có, người Ý đại lợi có, người Pháp có, chắc là cùng nhau nghĩ đặt, chằm chước sửa sang trong lâu năm, chứ không phải do một người nào làm ra một mình vậy, duy đến khi in ra thành sách thì một ông cố người Pháp là *Alexandre de Rhodes*, in một bộ tự điển và một bộ sách giảng đạo bằng chữ quốc ngữ trước nhất. Vậy thời hai bộ sách đó là hai quyển sách quốc ngữ cổ nhất còn lưu truyền tới nay.”

Bộ tự điển mà *Phạm Quỳnh* đã đề cập là cuốn tự điển của cố *Alexandre de Rhodes* có tên là *Việt-Bồ-La* (*Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum* in ở Rome năm 1651). Còn “sách giảng đạo” mà ông chủ *Nam Phong* đề cập là “*Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà vào đạo Thánh đức Chúa Trời*”.

Tác phẩm của cố *de Rhodes*, theo lời tác giả, đã dựa vào hai cuốn từ vựng trước nó liên quan đến tiếng Việt giảng sang tiếng Bồ của *Gaspard de Amaral* và *Antoine de Barbosa*.

Ban đầu chữ Quốc ngữ chỉ là phương tiện truyền giáo ở Việt Nam của các giáo sĩ thuộc nhiều quốc tịch Tây phương. Nhưng khi Pháp đặt chế độ thuộc địa lên đất nước ta, sau khi chiếm *Lục tỉnh Nam kỳ* (từ 1862 tới 1867) thì thực dân lại mượn nó làm phương tiện thông tri chính sách cai trị cho dân bị trị không biết chữ Pháp hay chữ Hán. Tờ *Gia định báo* là tờ báo có một phần chữ Quốc ngữ đầu tiên xuất hiện ở miền Nam vào ngày 15 tháng Tư 1865 với mục đích cai trị trên.

Giới kẻ sĩ Việt Nam tha thiết với tiền đồ dân tộc và bèn nhạy với sự đổi mới đã nhanh chóng mượn thứ văn tự này làm văn tự nước nhà. Chữ Quốc ngữ đã trở thành phương tiện hữu hiệu giúp nòi Việt trở mình, thoát khỏi ảnh hưởng phương Bắc và gây dựng được lâu đài văn học tự chủ của một quốc gia độc lập như học giả *Nguyễn Văn Vĩnh* (1882-1936) trong bài tựa bản dịch *Tam quốc chí* của *Phan Kế Bính* (1875-1921) xuất hiện vào năm 1909 đã dự liệu “*Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng ở chữ Quốc ngữ*”.

Chữ Quốc ngữ thuở ban đầu tới nay đã có những sự cải cách tinh vi và phong phú hơn gấp bội, nên ghi rất chuẩn cách phát âm của ba miền đất nước Việt Nam, lại có khả năng truyền đạt nhiều mặt kể cả khoa học và kỹ thuật, và đã thực sự biến thành một thứ văn tự được ngót trăm triệu giống Lạc Hồng trân trọng bảo tồn và phát huy. Nhờ đâu? Giải thích điểm này, chúng ta không thể không mượn ý kiến của tác giả *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*:

“Các giáo sĩ người Âu đặt ra chữ quốc ngữ, chủ ý là có được một thứ chữ để viết tiếng ta cho tiện và dùng trong việc truyền giáo cho dễ. Không ngờ rằng, vì tình thế lịch sử xui nên, thứ chữ ấy nay trở thành thứ văn tự phổ thông của cả dân tộc Việt Nam ta. Đành rằng cũng như các công trình do người ta sáng tác, thứ chữ ấy cũng còn có một vài khuyết điểm, nhưng ta nên nhận rằng ở trên hoàn cầu này, không có thứ chữ nào tiện lợi và dễ học để biết bằng thứ chữ ấy.” Có công lớn cho việc trau dồi chữ Quốc ngữ trở thành một công cụ xứng đáng của một quốc gia độc lập phải kể *Huỳnh Tịnh Của* (1834-1907). Học giả *Paulus Của* là người có công soạn bộ từ điển *Đại Nam quốc âm tự vị*, một bộ tự vị soạn thảo công phu và giá trị nhất làm nền tảng cho chữ Quốc ngữ.

Bên cạnh học giả họ *Huỳnh* không thể quên công trình bác học phổ biến tiếng Việt của học giả *Petrus Trương Vĩnh Ký* (1837-1898). *Petrus Ký* và *Paulus Của* cũng là những văn gia đầu tiên dùng chữ Quốc ngữ để trước thuật các loại đoản thiên như *Chuyện giải buồn*, *Chuyện đời xưa* và *Chuyện khôi hài*.

Đầu thế kỷ XX phải kể công của nhóm *Đông dương tạp chí* (1913-1917) với *Nguyễn Văn Vĩnh*, *Phạm Duy Tốn*, *Phan Kế Bính*, *Nguyễn Đỗ Mục* và nhóm *Nam phong* (1917-1934) với *Phạm Quỳnh*, *Nguyễn Hữu Tiến*, *Nguyễn Đôn Phục*... góp phần vào việc phổ biến chữ Quốc ngữ và luyện câu văn chữ Quốc ngữ cho tinh tường hơn. Sau đó cũng không quên công của *Phan Khôi* trên *Phụ nữ tân văn*. Nhà báo này đã đề nghị xây dựng mẹo luật cho chữ Quốc ngữ.

Lịch sử chữ quốc ngữ

Người Việt ta từ ngàn năm xưa đã có chữ viết riêng. Chữ Việt cổ là loại chữ tượng thanh, ghép những chữ cái thành từ. Chữ Việt có trước cả chữ Hán hàng ngàn năm và hoàn toàn khác chữ Hán. Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học Việt nam đã có những khám phá và còn tiếp tục truy tìm. Cùng với các nghiên cứu của nhiều nhà ngôn ngữ học Pháp, Anh, Mỹ, Tiệp và nhất là Trung Hoa (Lục Lưu, Hứa Thân, Trịnh Tiểu) đều khẳng định người Việt đã có chữ viết riêng từ trước kỷ Công nguyên (BC).

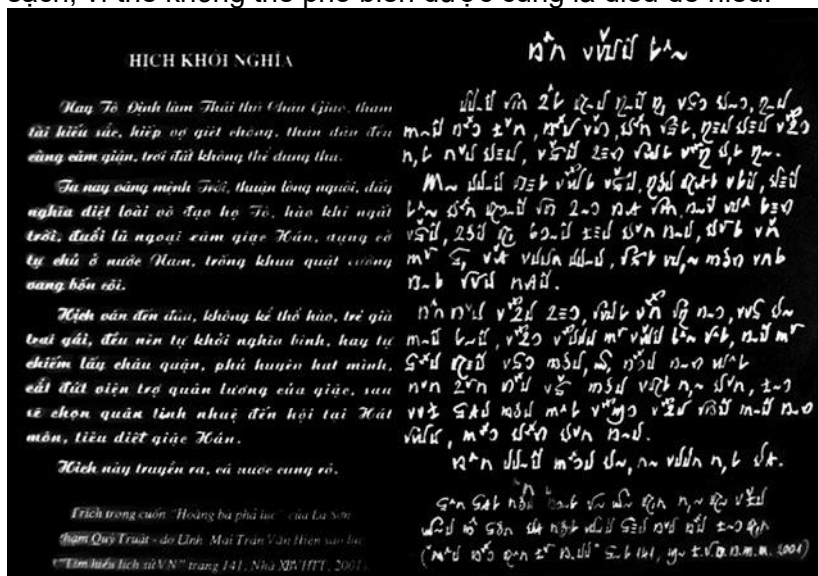
Bộ chữ này lưu lại trong nền văn hóa tiền Việt – Mường. Trên các mặt Trống Đồng và nhiều di vật cổ xưa khác đã được khai quật ở Bắc bộ, Bắc Trung bộ và rải rác ở vùng cực bắc biên giới Việt Nam, đều có một dạng ký hiệu giống nhau, những hình con nòng nọc là những tự dạng, biểu tượng để ghi chép lại những âm thanh cấu thành từ ngữ. Đó chính là chữ Việt cổ, bộ chữ Việt cổ ấy dùng để ghi tiếng nói của người Việt từ ngàn xưa.

Tổ tiên chúng ta đã từng phải sống qua một quá trình đô hộ lâu dài của Trung Hoa, với âm mưu hủy diệt nền văn hóa Việt Nam chúng đã bắt dân ta dùng chữ Hán để bức tử, tuyệt diệt với chữ Việt cổ, với mục đích đồng hoá dân tộc. Chữ viết tiếng Việt (bộ chữ Khoa đầu) thời bấy giờ là đối tượng bị Trung Hoa hủy diệt trước nhất, bởi nó phản ánh tư tưởng, linh hồn, văn hóa của dân tộc Việt. Hịch khởi nghĩa của Hai Bà Trưng kêu gọi toàn dân đứng lên chống Tàu được viết bằng chữ Khoa đầu, chữ Việt cổ. Trong sách Hậu Hán thư (後漢書), quyển 14 ghi: “Dân Giao Chỉ có linh vật là trống đồng, nghe đánh lên họ rất hăng lúc lâm trận....”

Sách này còn viết rằng: “Mã Viện sau khi dập tắt cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng, đã tịch thu các trống đồng của các thủ lĩnh địa phương, một phần đem tặng, phần nấu chảy để đúc ngựa và đúc cột đồng Mã Viện.”

Sử xưa cũng ghi lại rằng: ” Sau khi nước Nam Việt của Triệu Đà bị người Hán xâm chiếm, văn hóa của Việt tộc bị chính sách đồng hoá. Nhâm Diên và Sĩ Nhiếp đã bắt đốt hết sách Việt tộc, nhà nào cất giữ, lưu truyền thì bị giết hại. Các trống đồng Việt tộc bị Mã Viện tịch thu (năm 43), tiếp theo sau là cuộc cướp phá, tiêu hủy sách vở Việt tộc của nhà Minh đầu thế kỷ 15...”

Với chính sách tận diệt văn hóa Việt như trên, chữ “Khoa Đầu” của người Việt cổ và có thể cả chữ “tượng hình” sơ khai của thời Văn Lang, Âu Lạc, sau một ngàn năm bị đô hộ, đã bị xoá sạch, vì thế không thể phổ biến được cũng là điều dễ hiểu.



Hịch khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, viết bằng chữ Khoa Đầu.



Chữ Việt cổ trên thân Trống Đồng Lũng Cú.

Tuy nhiên, với chí khí bất khuất của người Việt, luôn khát vọng độc lập tự do, ông cha ta từ chữ Hán tượng hình đã chế tác ra thứ chữ Nôm để sử dụng, nhằm mục đích giữ gìn nền văn hoá Việt Nam cận đại và bản sắc văn hóa thuần túy dân tộc Việt.

Nhìn chung Việt Nam vào thời điểm lịch sử cổ, trung đại, vẫn chưa chính thức có trường lớp nào dạy nói và viết tiếng Việt. Người Việt chúng ta ngày xưa đa số được học (nói) tiếng Việt ngay từ lúc lọt lòng mẹ, trong sinh hoạt gia đình và thông qua những giao tiếp hàng ngày ngoài xã hội là chính. Ở giai đoạn này chữ viết vì chưa truyền bá phổ thông trong dân chúng nên các câu Ca Dao, Tục Ngữ, Thơ ngắn, dài (1) nhờ có vần, có điệu, nên mau thuộc và dễ nhớ; là loại văn chương ca dao truyền khẩu được phổ biến rộng rãi trong nhân gian và ngày càng phong phú, súc tích.

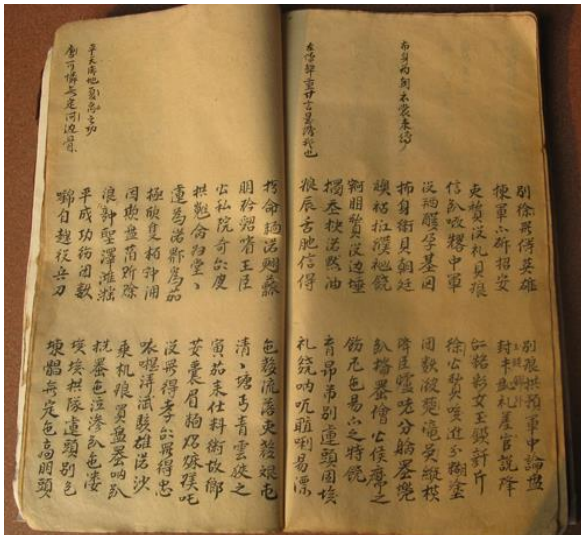
Trong quá trình xã hội phát triển, dân tộc Việt Nam ta đã tiếp xúc giao lưu với nhiều dân tộc khác. Trong tiếp xúc trao đổi thông tin với nhau, vấn đề học hỏi và hiểu rõ ngôn ngữ của nhau trở nên nhu cầu cần thiết.

Vào thế kỷ XV. Sứ thần Trung Quốc đã phải nhờ đến các cơ quan phiên dịch ở Trung Quốc như Hội thông quán, Tứ Di quán, Tứ Dịch quán làm nhiệm vụ phiên dịch mỗi khi giao tiếp với Việt Nam. Các cuốn từ vựng đối chiếu tiếng Hán với một số thứ tiếng khác được lần lượt biên soạn, trong đó có cuốn An Nam Dịch Ngữ (*) là cuốn từ điển dùng để đối chiếu tiếng chữ Hán với chữ tiếng Việt.

(*) An Nam Dịch Ngữ là bản từ vựng dùng cho cơ quan hành chính (nhà Minh) đặc trách giao dịch với Việt Nam từng phái triều cống.

Giai đoạn năm 939, thời Vua Ngô Quyền lập quốc, các triều đại Vua Việt Nam đã mượn chữ Hán (chữ Nho) để sử dụng trong hành chính, học thuật. Tuy nhiên, người Việt vẫn nói tiếng Việt, không công nhận chữ Hán (chữ Nho) là quốc ngữ. Tổ tiên ta luôn tìm cách sáng tạo ra quốc ngữ riêng và đã dựa trên chữ Hán để chế ra chữ Nôm. Chữ Nôm được ghi nhận chính thức xuất hiện vào thế kỷ 13, khi quan Hình Bộ Thượng Thư: Nguyễn Thuyên, triều Trần Nhân Tông (1279-1293), làm bài văn “Tế cá sấu” (2) bằng chữ Nôm. Vào thời này, chữ Nôm được xem là Quốc ngữ bên cạnh chữ Nho, nên tập thơ chữ Nôm của Chu Văn An (1292–1370) được ông gọi là Tiều ần quốc ngữ thi tập (Tập thơ quốc ngữ). Đoạn Trường Tân Thanh (Kim Vân Kiều) của thi hào Nguyễn Du, là một trong những tiêu biểu hàng đầu những thành tựu đáng kể của chữ Nôm đã đóng góp cho nền văn hoá Việt Nam cận đại.

Tuy nhiên, chữ Nôm vì được cấu tạo trên căn bản chữ Nho, nên khi muốn học chữ Nôm thì phải biết chữ Nho (chữ Hán). Vì vậy chữ Nôm khó học, không phổ thông trong dân chúng, và ít được sử dụng rộng rãi.



Đoạn Trường Tân Thanh (Truyện Kim Vân Kiều) của thi hào Nguyễn Du



(Sách cổ viết chữ Nôm)

Đến giai đoạn thế kỷ 16, năm 1533. Khi các nhà truyền giáo phương Tây đến Việt nam để truyền dạy Đạo Thiên Chúa, các giáo sĩ đã nghiên cứu, và soạn ra bộ chữ từ chữ La tinh để viết và cách phiên âm tiếng Việt, dùng cho việc giảng đạo bằng ngôn ngữ Việt. Từ bộ chữ này đã trở thành Chữ Quốc Ngữ. Đây cũng là giai đoạn khởi đầu quan trọng nhất, có tính chất quyết định đã giúp cho ngôn ngữ Việt, và nền Văn Hóa Việt Nam được phát triển nhanh chóng. Các giáo sĩ, tu sĩ Jesuit (Đòng Tên) <http://en.wikipedia.org/wiki/Jesuit> Người Bồ Đào Nha như Francisco de Pina, Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa, v.v. Sử dụng chữ cái La tinh để ghi chép, phiên âm Tiếng Việt.

Năm 1618, linh mục Francisco De Pina cùng với linh mục Phêrô, đã dịch Kinh Lạy Cha và các Kinh căn bản khác sang tiếng Việt, có thể xem đây là khởi đầu cho việc soạn thảo chữ Quốc ngữ. Các Linh mục tương đối hoàn tất hệ thống chuyển mẫu tự La-tinh thích hợp với cách giọng phát âm và thanh điệu tiếng Việt. Nhưng giai đoạn này chưa được đầy đủ.

Bản Kinh lạy Cha được viết tay năm 1632 nguyên bản như sau:

Bản văn gốc tiếng Việt trong tài liệu (1632)

Cia ciúm toi ỡ tlen bờii ciúm toi nguyên daim Cia cả
sám. Coác Cia trí đen. Bum í cia lam ciúm đét bảm ciúm
bờii bẻi. Ciúm toi tlom cia rài cio ciúm toi hàm ngãi dum
đũ. Mà tha nẻ ciúm toi bảm ciúm toi ít tha kẻ ciũ nẻ toi
bẻi. Lãi cẻ đẻ ciúm toi sa ciúm cám đở. Bẻn cẻa ciúm toi
ciúm tai dữ.

*Bản văn 1632 ghi lại theo chính tả được chuẩn hóa
trong từ điển Alexandre de Rhodes (1651)*

Cha chúng tôi ở trên bờii, chúng tôi nguiện danh Cha cả
sáng. Cuộc Cha trị đến. ßâng í Cha làm chung đất [đét]
bàng chung bờii ßậy. Chúng tôi tloũ Cha rày cho chúng
tôi hàng ngày dữ đủ, mà tha nợ chúng tôi bàng chúng tôi
ít tha kẻ chủ nợ tôi ßậy. Lại chớ đẻ chúng tôi sa chung
cám đở, bẻn chữa chúng tôi chung tai dữ.

Người có công hoàn thiện công trình này là Giáo sĩ Alexandre de Rhodes (Tác giả cuốn Từ điển Việt-Bồ-La, Ngữ pháp tiếng An Nam, và “Bài giảng giáo lý Tám ngày” đầu tiên xuất bản vào năm 1651.

Link sách DOWN LOAD (Phép Giảng Giáo Lý Tám Ngày)
(Tài liệu lưu trữ 88.3 MB dạng (pdf))

Đây là sách giáo lý được biên soạn để giúp cho các cha truyền dạy giáo lý tại Việt nam. Cuốn sách được in bằng hai thứ tiếng: La tinh và Việt Nam. Trên mỗi trang sách chia làm hai, có một gạch đôi từ trên xuống dưới: Bên tay trái của người đọc sách là chữ La tinh, bên tay phải là chữ Việt. Để người đọc dễ dàng đối chiếu song ngữ. Giáo sĩ Alexandre de Rhodes – Đắc Lộ, đặt ở đầu mỗi ý tưởng chính mẫu tự abc... cho hai phần La, Việt, rồi chính giữa trang sách cũng đặt mẫu tự abc... cho hai phần La Việt song song. Cuốn sách gồm có 319 trang. Sách không chia ra từng chương, mà lại chia theo từng ngày học (Tám ngày), được trình bày in ấn có tính cách như một giáo trình sư phạm.



Giáo sĩ Alexandre de Rhodes

Giáo sĩ Alexandre De Rhodes (Sinh năm 1591 tại Avignon, Pháp; mất năm 1660 tại Ispahan, Ba Tư). Ngài đã sang Việt Nam truyền đạo trong vòng sáu năm (1624 -1630).

Ngài là người có công rất lớn trong việc hệ thống hoá chữ viết tiếng Việt. Nhờ đó mà chữ Quốc Ngữ được hình thành và trở thành hệ thống có quy tắc và khoa học, dễ viết, dễ phát âm, dễ học. Nhìn chung, sự hình thành Quốc ngữ không phải do công sức cá nhân của một giáo sĩ, mà là công sức tập thể của nhiều giáo sĩ thuộc nhiều nước khác nhau, nhiều thế hệ khác nhau, đã đến truyền đạo tại Việt Nam. Và trong đó còn có sự đóng góp trực tiếp nhưng âm thầm của rất nhiều giáo sĩ Việt Nam và đồng bào giáo dân lúc bấy giờ.

Chữ Quốc ngữ tuy ra đời từ thế kỉ 17 (1651) ở Việt Nam nhờ công lao tâm trí của các Tu sĩ truyền giáo, nhưng bị giới hạn chỉ dùng để giúp các Cha giảng, truyền đạo. Vì lúc ấy triều đình phong kiến Việt Nam, đang Trong lẫn đang Ngoài với chính sách cấm đạo, và giết hại Giáo sĩ nên chữ Quốc ngữ đã không thể phát triển, truyền bá rộng rãi.

Quá trình hình thành và phát triển của chữ Quốc ngữ được hoàn chỉnh có thể chia làm 3 giai đoạn sau:

(Trích đoạn trong sách Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ – Nghiên cứu của linh mục Đố Quang Chính, do nhà sách Ra Khơi xuất bản tại Sài Gòn năm 1972).

Giai Đoạn Sơ Khởi (1620-1626):

Các nhà truyền giáo Âu Châu đã đến Hà Tiên và Thừa Thiên từ giữa thế kỷ 16. Nhưng mãi sang đến đầu thế kỷ 17 những hoạt động truyền giáo này mới được ghi lại khá đầy đủ. Khởi đầu, các nhà truyền giáo đã đến Hội An để giúp đỡ các giáo hữu người Nhật. Hội An (Hội Phố) thời ấy là một cảng buôn bán sầm uất, với những phố riêng cho người Nhật và người Hoa.

Theo sách cũ, người Âu Châu đầu tiên thạo tiếng Việt là linh mục Francisco de Pina, người Bồ Đào Nha (Portugal) (3) . Năm 1620, với sự công tác của người bản xứ, các tu sĩ Dòng Tên (Jésuite) tại Hội An đã soạn thảo một sách giáo lý bằng chữ Nôm. Từ năm 1621 trở đi, các nhà truyền giáo đã bắt đầu chuyển qua mẫu tự abc những địa danh, tên tộc, và từ-ngữ Việt trong những bản tường trình cho giáo hội về hoạt động của họ.

Dựa vào những tài-liệu viết tay còn được lưu trữ, trong giai-đoạn sơ khai của chữ Quốc Ngữ, các chữ thường được viết liền và không có đánh dấu. Thí dụ:

- Annam = An Nam
- Unsai = Ông Sãi
- Ungue = Ông Nghè
- Bafu = Bà Phủ
- doij = đôi
- scin mocalij = xin một cái
- Sayc Chiu = Sách chữ
- Tuijciam, Biet = Tôi chẳng biết

Giai Đoạn Hai (1631-1648)

Những tài-liệu viết tay trong giai-đoạn này, đặc biệt là của linh mục d’Amaral, cho thấy chiều hướng mới trong cách viết chữ Quốc Ngữ. Các chữ được viết cách ra và đã được bỏ dấu. Nhiều chữ được viết như ta hằng thấy ngày nay. Thí dụ như:

- Nghệ An
- Bồ Chính

Nhiều chữ nhìn tương tự nhưng có lối đánh vần và bỏ dấu hơi khác

- Thính hoa: Thanh Hóa
- oũ bà phủ: Ông bà Phủ
- huyện: huyện
- sã: sãi

Ngoài những bản tường trình, giai đoạn này còn có ba tài-liệu quan-trọng khác. Một là biên-bản hội-nghị năm 1645 của 35 linh mục Dòng Tên tại Macao để xác nhận mô thức rửa tội bằng tiếng Việt Nam (4) . Hai là cuốn tự-điển Việt-Bồ-La của linh mục Gaspar d'Amara (Diccionario anamita-português-latim). Ba là cuốn tự-điển Bồ-Việt (Diccionario português-anamita) của linh mục Antonio Barbosa (5) .

Đến năm 1972, biên bản cuộc hội nghị được lưu trữ tại Văn Khố Dòng Tên tại La Mã (6) . Còn hai cuốn tự-điển kia, lúc đầu được tàng trữ tại Văn Khố Dòng Tên tỉnh Nhật Bản tại Macao, đã mất tích sau các cuộc di chuyển của văn khố này từ Macao qua Manila (Phi Luật Tân), từ Manila qua Madrid (Tây Ban Nha). Sở dĩ chúng ta còn biết đến hai cuốn tự-điển này là vì chính Đắc Lộ, trong lời tựa của cuốn tự-điển mà ông xuất-bản năm 1651, đã viết rõ là ông đã dùng hai cuốn tự-điển trên để soạn-thảo cuốn tự-điển của mình.

Giai Đoạn Ba (1649-1651):

Giai đoạn này được đánh dấu bằng sự thống nhất cách viết chữ Quốc Ngữ và việc ấn hành hai cuốn sách quốc ngữ đầu tiên của Đắc Lộ (7) . Hai cuốn ấy là:

- Dictionarivm annamiticvm, lvsitanvm, et latinvm, ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lucem editvm. Ab Alexandro de Rhodes è Societate Iesv, ejusdemque Sacrae Congregationis Missionario Apostolico, Roma, 1651, in-4°
- Cathecismvs pro iis, qui volunt suscipere Baptismvm, in Octo dies diuisus. Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội, ma /beào (8) đạo thánh đức Chúa bời. Ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lucem editus. Ab Alexandro de Rhodes è Societate Iesv, ejusdemque Sacrae Congregationis Missionario Apostolico, Roma, 1651, in-4° .

Mãi cho đến ngày 18 tháng 9 năm 1924 (Giai đoạn Pháp thuộc), toàn quyền Đông Dương Martial Merlin (1923-1925) đã ký quyết định chính thức cho dạy chữ Quốc Ngữ ở ba năm đầu cấp tiểu học, được phổ biến rộng rãi toàn quốc. Sự ra đời và truyền bá chữ Quốc ngữ mọi nơi, trong các trường học, đã giúp cho người Việt Nam, dễ dàng học hỏi, nghiên cứu khi tiếp xúc với văn hoá phương Tây qua sách báo, nâng cao nhận thức, dân trí phát triển cao hơn và nhanh hơn so với các nước trong vùng.

Cũng nhờ từ đấy, người Việt, tiếng Việt đã thật sự hoàn toàn thoát được ảnh hưởng chính sách Hán hóa của Trung Hoa đã đô hộ nước ta trong suốt gần 1000 năm.



Học sinh trường Công giáo tỉnh Nam Định

Tinh thần sĩ phu (Nho giáo) xưa, ít nhiều bị lệ thuộc chẳng những Nho giáo mà cả văn hóa Trung Hoa. Việc bãi bỏ Nho học và thay đổi chữ viết từ chữ Nho (chữ Hán) sang Quốc ngữ, đã giúp Việt Nam chấm dứt vĩnh viễn giai đoạn lệ thuộc chữ Hán và văn hóa Trung Hoa.

Vì đắm chìm lâu đời trong văn hóa Trung Hoa, nên có người lầm tưởng rằng văn hóa Trung Hoa là văn hóa dân tộc, và những anh hùng, liệt nữ Trung Hoa là khuôn vàng thước ngọc cho văn hóa Việt, lịch sử Việt. Các tác giả chữ Nho xưa thường dùng điển tích về những vua quan, anh hùng, thần thánh, phong tục, tập quán của Trung Hoa để làm mẫu mực cho người Việt.

Nhưng từ khi có chữ Quốc ngữ, dân tộc Việt Nam thoát ra khỏi văn hóa Trung Hoa, nhiều người mới có cơ hội tìm thấy lại cội nguồn, trở lại bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Từ đấy, nền văn hóa dân tộc càng ngày càng được đề cao trong nền văn học Quốc ngữ, trong Sử sách giáo khoa: Hai Bà Trưng, Triệu Nữ Vương, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Trần Bình Trọng, Lê Lợi, Quang Trung mới là những anh hùng đích thực, những tấm gương sáng trong lịch sử của người Việt Nam.

Nhưng bất hạnh thay cho đất nước Việt Nam ngày hôm nay, (Hiểm Họa Mất Nước) mà mọi người Việt Nam khắp nơi đang phải lên tiếng báo động khi nhìn thấy cầm quyền cộng sản Việt nam đã và đang đưa dân tộc ta trở về vòng u tối của lịch sử. Nhiều lễ hội trang trí với hình thức, màu sắc nặng tính chất Trung Hoa, những phim ảnh Trung Hoa 24/24 giờ tràn ngập trên truyền hình, lập “viện nghiên cứu Khổng Tử”, mưu tính để chính thức đưa chương trình tiếng Hoa (Hán ngữ) vào trường phổ thông toàn quốc nhằm mục đích Hán hóa người Việt trong nước hiện nay cùng với nhiều hình thức khác. Song song là việc “Bộ giáo dục” cho xuất bản, in ấn trên “Sách Giáo Khoa Lịch Sử” với những hình ảnh bôi bác, bắt kính, miệt thị, xúc phạm các bậc tiền nhân, tổ tiên của dân tộc Việt. Và còn nhiều chuyện đã xảy ra mới đây trong chủ trương Hán hóa, mà những ai đang quan tâm đến vận mệnh đất nước đều biết rõ.

Trường dạy Quốc Ngữ đầu tiên ở Việt Nam

Trường Trung học Adran (Collège d'Adran) (3) Là trường dạy Quốc Ngữ đầu tiên ở Việt Nam được các linh mục mở ở Sài Gòn từ năm 1861 – 1887.

Trường ADRAN Sài Gòn, đến năm 1954 được chia thành 2 Trường Trung Học : Trung học Võ Trường Toản và Trung học Trưng Vương.

Khi nói đến chữ Quốc ngữ, và Báo Chí Việt Nam thì cũng không thể quên công lao của Ông Trương Vĩnh Ký, ông là người đầu tiên sáng lập, khai sinh nền Báo Chí Quốc ngữ của Việt Nam, ông là Tổng biên tập tờ Gia Định Báo in chữ Quốc ngữ đầu tiên:

Ông Pétrus – Trương Vĩnh Ký đã viết một bài khuyến khích việc học chữ Quốc ngữ, trong đó có đoạn như sau:

“...Thầy Ký dạy học có làm sách mẹo (văn phạm) dạy tiếng Lang Sa (Pháp), có làm ra chữ Quốc ngữ (sic) để người ta dễ học. Những người ký lục (thư ký) giỏi cùng siêng năng sẽ lo mà học chữ quốc ngữ vì có hai mươi bốn chữ và viết được muôn ngàn chuyện, chữ chi mắc rẻ (khó dễ) cũng viết được, không phải như chữ Tàu học già đời mà còn có chữ lạ viết không ra, ở đây có Phủ Trường (Tôn Thọ Trường) đã học được chữ Quốc ngữ, viết được, đọc được. Chữ ấy chẳng khó đâu, ra công học một đôi tháng thì thuộc hết...”

Ông Trương Vĩnh Ký là một nhà văn, nhà ngôn ngữ học, nhà giáo dục, và chuyên khảo cứu văn hóa tiêu biểu của Việt Nam. Với tri thức uyên bác, am tường và nhiều cống hiến lớn trên nhiều lĩnh vực văn hóa cổ kim Đông Tây, nên ông được:

- Tấn phong Giáo sư Viện sĩ Pháp.

- Được nêu tên trong Bách khoa TỰ

điển Larousse <http://www.larousse.fr/archives/pages/recherche.aspx?keyword=Truong%20Vinh%20Ky>,

- Đứng vào vị trí "Toàn Cầu Bác Học Thập Bát Quân Tử" tức là một trong 18 nhà bác học hàng đầu thế giới trong thế kỷ 19.

- Đứng vào hàng những người biết nhiều ngoại ngữ bậc nhất trên thế giới, ông viết và đọc thông thạo 27 ngoại ngữ, một nhà thông thái biết nhiều thứ tiếng nhất ở Việt Nam... (4)

Ông đã để lại cho kho tàng Văn học Việt Nam hơn 100 tác phẩm về văn học, lịch sử, địa lý, từ điển và dịch thuật...

Nhưng ngay sau tháng 4 năm 1975, khi cộng sản cưỡng chiếm miền Nam, nhiều sách của ông đã bị cộng sản tiêu hủy trong chiến dịch "Bài Trừ Văn Hóa Đồi Trụy, Phản Động", trường trung học Trương Vĩnh Ký bị đổi tên là Lê Hồng Phong, và tượng đài vinh danh ông đặt cạnh Nhà Thờ Đức Bà – Sài Gòn bị cộng sản phá hủy.

Các nhà khoa bảng, trí thức, cách mạng như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, kết hợp với nhiều nhà trí thức cấp tiến thời đó, khởi xướng ra các phong trào Duy Tân, Đông Du nhằm vận động cải cách văn hóa, chính trị trên toàn quốc, kêu gọi bãi bỏ Nho (Hán) học, kêu gọi việc học Quốc ngữ để nâng cao dân trí, với lý do đơn giản: Quốc ngữ dễ học, dễ viết, dễ phổ cập hơn chữ Nho (Hán). Các ông đã vận động mở trường dạy quốc ngữ khắp nước, rầm rộ nhất là ở Quảng Nam (1905), Bình Thuận (Trường Dục Thanh, 1907) và Hà Nội (Đông Kinh Nghĩa Thục, 1907). Trong một bài thơ khuyến khích việc học quốc ngữ của Đông Kinh Nghĩa Thục, có đoạn viết:

"... Chữ quốc ngữ là hồn trong nước, Phải đem ra tỉnh trước dân ta, Sách các nước, sách Chi-na, Chữ nào nghĩa ấy, dịch ra cho tường..."



Các sĩ phu của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục.

Khi phong trào Duy Tân, và Đông Kinh Nghĩa Thục ngày càng lớn mạnh, khiến cầm quyền thuộc địa Pháp lo ngại tinh thần yêu nước và chống thực dân Pháp của đồng bào Việt Nam. Việt Nam Vong Quốc Sử của nhà ái quốc Phan Bội Châu xuất hiện lúc bấy giờ là một trong những tiếng chuông thức tỉnh tinh thần dân tộc. Làn sóng yêu nước nổi lên khắp nơi, làm thực dân Pháp phải lo sợ, nên đã ngưng trợ cấp và đóng cửa một số trường.

Chữ Quốc ngữ trong giai đoạn này vẫn ngày càng phổ biến, đã giúp dân chúng dễ dàng học, hiểu biết những sơ đẳng cần thiết trong đời sống, theo dõi sát các tin tức thời sự, các chuyển biến thời cuộc chính trị trong nước và thế giới qua sách báo, truyền đơn. Từ năm 1925 nhiều đảng phái chống Pháp được thành lập, truyền đơn, lời kêu gọi, sáng tác thơ văn yêu nước... đều viết bằng chữ Quốc ngữ.



Nền văn học Việt Nam vào năm 1933 chuyển biến mạnh, xuất hiện một thể loại Văn mới, là Văn xuôi viết bằng chữ Quốc ngữ do ông Nguyễn Tường Tam, bút hiệu Nhất Linh và nhóm văn sĩ thành lập lấy tên: Tự Lực Văn Đoàn, với 10 năm sáng tác và hoạt động báo chí, khai sinh nên dòng văn học lãng mạn Việt Nam. Nổi trôi trong những diễn biến lịch sử bất lợi, khó khăn của thời cuộc đất nước lúc bấy giờ, nhưng nhóm Tự Lực Văn Đoàn đã cống hiến nhiều vào sự phát triển Văn Học của Việt Nam trong giai đoạn đầu thế kỷ 20. Toàn bộ những tác phẩm của Tự Lực Văn Đoàn vẫn được lưu truyền tự do và được đưa vào trong giáo trình giảng dạy Văn học tại các trường Trung học miền Nam sau 1954 mãi cho tới 1975.

Chữ quốc ngữ: từ kể chuyện đến văn chương



Tình hình nước ta từ cuối đời *Thiệu Trị* (1841-1847) sang đời *Tự Đức* (1847-1883) diễn ra lắm nỗi bi ai. Nhìn chung, đất nước quá lạc hậu về nhiều mặt so với nhiều nơi khác trong vùng *Đông Nam Á* như *Tân gia ba*, *Vọng các*, *Nam dương*, *Hương cảng*... Một kẻ sĩ của thế kỷ XIX là *Cao Bá Quát*, vào 1843, khi tháp tùng phái bộ sang *Tân gia ba* được chứng kiến văn minh tiến bộ xứ người, đã nhận ra cái học “tâm chương trích cú” của thế hệ mình, chủ trương “bề quan tòa cảng” của triều đình nhà Nguyễn đã giam giữ dân tộc trong vòng chậm tiến:

*Tân gia từ vượt con tàu,
Mới hay vũ trụ một bầu bao la.
Giật mình khi ở xó nhà
Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi
Không đi khắp bốn phương trời
Vùi đầu án sách uổng đời làm trai*
(bản dịch của Trúc Khê)

Tình trạng hủ bại ở Việt Nam kéo dài suốt hậu bán thế kỷ XIX dẫn tới đất nước rơi vào tay thực dân: *sáu tỉnh miền Nam* (từ 1862 tới 1867), hai lần *Hà nội* thất thủ (1873-1882) và cuối cùng là thỏa ước *Patenotre* ra đời, đất nước rơi vào vòng ngoại thuộc.

Đất nước từ đó chia làm ba khu vực chính trị. Miền nam là thuộc địa, miền Bắc theo chế độ bảo hộ và miền Trung còn chút ảnh hưởng của triều đình Huế nên tạm gọi là tự trị. Sự phân chia này dẫn tới tình trạng xã hội ở các miền bày ra sắc thái đối nghịch. Miền *Nam* sớm tiếp xúc với văn minh *Âu Tây* nên tiến bộ hơn miền *Trung* và miền *Bắc*.

Trong khi phía bắc đất nước còn ở trong vòng “*bát cổ văn chương túy mộng trung*” (tám vẻ văn chương giấc mộng nồng - Thơ Phan Chu Trinh) thì miền *Nam* đã phát sinh phong trào báo chí đề cao cải cách văn học qua việc phát triển chữ quốc ngữ.

Lịch sử ghi lại, miền *Trung* và miền *Bắc* cho tới 1915 mới bãi bỏ thi hương và 1918 là khoa thi hội cuối. Chữ quốc ngữ chỉ được đưa vào kỳ thi hương từ 1897 và chỉ buộc sĩ tử biết đánh vần, ghép chữ sau bốn kỳ quy định mà thôi như nhà thơ *Trần Tế Xương* (1870-1907) biếm họa:

*Bốn kỳ trọn vẹn thêm kỳ nữa,
Á, ớ, u, ơ ngọn bút chì.*

Nhà *Nho* thời ấy ở cái nôi văn học Bắc hà chỉ sáng tác văn chương bằng chữ Hán và chữ Nôm và coi chữ Quốc ngữ như một văn tự xa lạ, ngoại nhập do kẻ thù mang lại. Vì thế có lúc nhà thơ *non Côi sông Vị* đã mỉa mai:

*Hán tự chẳng biết Hán
Tây tự chẳng biết Tây
Quốc ngữ cũng tịt mịt
Thôi đi về đi cây!*

Ngược lại với miền *Bắc*, cũng khi ấy *Lục tỉnh Nam kỳ* đã có nhiều trí thức thức thời, biết được vai trò quan trọng của truyền thông trong việc xây dựng văn hóa mới. Những năm cuối của thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX báo chí ở *Nam Kỳ* đã xuất hiện khá dồi dào, lôi cuốn được nhiều độc giả nhờ chữ quốc ngữ đã được sử dụng ở phạm vi rộng vượt dần khỏi nhu cầu cai trị và chữ Hán như: *Gia đình báo* (1865), *Phan yên báo* (1868), *Thông loại khóa trình* (1888), *Nam kỳ địa phận* (1908), *Nông cổ mín đàm* (1901), *Nhật báo tỉnh* (1905) *Lục tỉnh tân văn* (1907)...

Báo chí không còn hoàn toàn là công báo như tờ *Gia đình* mà có nhiều tờ do tư nhân chủ trương (có tờ do người Pháp như Paul Canavaggio đỡ đầu), và các cây viết có tinh thần dân tộc rõ rệt như *Trương Vĩnh Ký*, *Huỳnh Tịnh Của*, *Diệp Văn Cương*, *Trần Chánh Chiếu*, *Lê Hoàng Mưu*, *Nguyễn Chánh Sắt*... xuất hiện. Tất cả ra công xây dựng cho nền tảng chữ quốc ngữ và văn học chữ quốc ngữ.

Để đẩy lên phong trào học chữ quốc ngữ và dùng chữ quốc ngữ, đồng thời thực hiện nhiệt tâm xây dựng tiền đồ văn hóa, quảng bá học thuật mới, các cây viết tiên phong đã tìm cách thu hút sự ủng hộ của quần chúng. Bằng cách nào?

- Biên soạn tự điển chữ quốc ngữ như *Huỳnh Tịnh Của* và *Trương Vĩnh Ký* đã làm.
- Bảo tồn tác phẩm quốc âm và khai thác thuật kể chuyện và thể văn vần để lôi cuốn người đọc vốn ham đạo lý cổ truyền qua những câu chuyện đời xưa, chuyện giải buồn và chuyện khôi hài.
- Chuyển truyện Tàu sang chữ quốc ngữ. Do đó, *Huỳnh Tịnh Của* viết *Chuyện giải buồn*, *Quan âm diễn ca*, *Trần sanh diễn ca*, *Chiêu quân công hồ truyện*, *Bạch viên tôn các truyện*, *Văn doanh diễn ca*, *Thoại khanh*, *Châu tuần truyện*, *Tổng tử vụ truyện*. Còn *Trương Vĩnh Ký* dùng *Thông loại khóa trình* để giảng giải đạo lý, ghi truyện Nôm ra chữ Quốc ngữ như *Truyện Kiều*, *Lục súc tranh công*, *Đại nam quốc sử diễn ca*... để cung cấp cho độc giả bài học lịch sử và những áng văn chương mẫu mực, hoặc viết *Chuyện đời xưa*, *Chuyện khôi hài*, và *du ký* để giải trí và tài bồi khả năng thưởng thức văn học cho người đọc. Ông cũng còn viết sách văn phạm tiếng Việt đầu tiên (*Abrégé de grammaire annamite* - Tóm lược ngữ pháp An

Nam, *Cours de langue annamite* -Bài giảng ngôn ngữ An Nam) để biến thứ văn tự mới thành một ngôn ngữ khoa học và dễ phổ quát.

Một học giả khác là *Trương Minh Ký* (1855-1900) cũng với mục đích truyền bá văn chương Âu Tây và gây hứng thú cho người học chữ quốc ngữ, đã dịch *Fables de la Fontaine. Truyện Phansa diễn ra quốc ngữ* (S.: Guillaud et Martinon, 1884) và *Riche et Pauvre. Phú bần truyện diễn ca* (S.: Guillaud et Martinon, 1885).

Riêng *Nguyễn Chánh Sắt* (1869-1947) đã dịch khá nhiều chuyện xưa ra chữ quốc ngữ như *Tây Hôn (Hán), Đông Hôn, Chung Vô Diệm, Tam quốc chí, Ngũ hổ bình tây, Nhạc phi, Thập nhị quả phụ chinh tây, Càn Long du Giang nam, Anh hùng náo tam môn nhai, Tái sinh duyên ...*

Dùng các loại văn vần, những bài giáo huấn tới các câu chuyện mua vui cho độc giả, hoặc đăng báo, in thành sách hoặc đăng trên các tờ quảng cáo cho các dược phòng, các nhà văn buổi đầu ở Nam Kỳ đã dấy lên làn sóng học thứ tân văn tự và dần dần phát huy tinh thần sáng tạo và dùng chữ quốc ngữ để viết tiểu thuyết, làm thơ, viết nghị luận. Có thể tóm tắt bước phát triển của văn quốc ngữ như sau:

Trên báo chí -> Trong tác phẩm kể chuyện cổ, dịch phẩm -> trong tiểu thuyết, thi ca, nghị luận. Cũng vì thế *Thiếu sơn Lê sĩ Quý* (1908-1978), một nhà phê bình văn học tiên chiến trong một bài diễn thuyết vào năm 1933 tại Sài Gòn, đã có ý kiến xác đáng: “Ở các nước văn minh tiên tiến thì văn học đều có trước báo chí, mà ở nước ta thì chính lại nhờ báo chí xây dựng văn học.” Tóm lại, lịch trình diễn biến của câu văn quốc ngữ rất tự nhiên theo nhịp tiến của chữ quốc ngữ, từ lối kể chuyện mộc mạc, ngắn gọn tiến dần sang ngôn ngữ chải chuốt, có vần có điệu. Tuy nhiên, lối văn khuôn khổ, ước lệ cổ kính lần lần bớt hoa dạng với tác phẩm của các nhóm nhà văn trong *Đông dương tạp chí* và *Nam phong tạp chí*.

Chúng ta thử đọc lại một chuyện kể trong tập *Chuyện giải buồn* của *Huỳnh Tịnh Của* để thấy câu văn quốc ngữ cách đây hơn một thế kỷ ra sao.

Cũng nên biết *Chuyện giải buồn* của *Huỳnh Tịnh Của* gồm 112 gồm 2 tập, 112 truyện (in năm 1880 và 1885).

Quân tử khả khi dĩ kỳ phương

Thầy Tử Sản là người nước Trịnh, cũng là môn đệ đức Phu Tử.

Ngày kia thầy Tử Sản phát tiền cho đầu bếp đi chợ. Tên đầu bếp đem tiền đi chợ, gặp chúng bạn rủ, đánh lú thua hết. Trở về tay không thì sợ thầy quở, nó bèn kiếm chước nói dối thầy mà rằng: “Bữa nay tôi ra chợ, tôi thấy họ bán một con cá lớn đại, mập núc mà tròn quay; tôi hỏi giá, họ nói có một quan tiền, chớ mọi lần họ bán cho tôi hai ba quan. Tôi nghĩ không mấy khi gặp cá ngon bán rẻ, dốc lòng tìm miếng ngon cho thầy, tôi bèn mua trộm cả quan tiền. Tôi lấy dây xỏ mang con cá mà xách về, gần tới nửa đàng, chẳng dè nó cứng đờ không cựa cựa, tôi sợ nhớ lời người ta nói: “Cá lên khỏi nước cá khô”. May vừa đi ngang qua hồ, tôi lật đật đem bỏ con cá xuống nước, họa là nó lấy hơi nước mà sống lại chăng. Hồi tôi mới thả, nó nằm trơ, không máy động, vừa gặp bã trầu, nó quay và ngáp gió, giây phút nó vù một cái. Tôi vừa thò tay mà bắt lại, nó đã quạt đuôi lội đi mất. Ấy là tại tôi đại, xin thú thật cùng thầy”.

Thầy Tử Sản nghe nói bèn vỗ tay mà rằng: “Đặc kỳ sở tại! Đặc kỳ sở tại!” (Chỉ nghĩa là chim trời cá nước, được thế nó thay! Được thế nó thay!) Thằng đầu bếp ra ngoài cười thầm, học cùng chúng bạn rằng: Ai gọi thầy Tử Sản là trí! Tiền chợ thầy đưa, tao thua hết, tao kiếm điều nói láo, mà thầy cũng tin ngay. Ai gọi thầy Tử Sản là trí! Thầy Mạnh Tử giải rằng: quân tử khả khi dĩ lý chi sở hữu, nhi bất khả khi dĩ lý chi sở vô. Nghĩa là lấy việc có lý mà dối người quân tử cũng được; chỉ như việc không có lý thì chẳng lẽ dối đặng.

Paulus Của (Chuyện Giải buồn cuốn sau)

Đại Nam Quốc âm tự vị



Văn học sử Việt Nam ghi nhận công của các tạp chí *Đông dương* và *Nam phong* trong việc củng cố nền tảng và phát triển chữ quốc ngữ, khiến nó xứng đáng trở thành một thứ văn tự của một quốc gia có bốn ngàn năm văn hiến và xây dựng lâu đài văn học chữ quốc ngữ độc lập với văn học Trung hoa.

Nhưng nói tới công lao tài bồi chữ quốc ngữ buổi đầu phải kể tới các cây viết ở *Lục tỉnh Nam kỳ* vào cuối thế kỷ XIX. Họ gồm các nhà văn cũng như các học giả hoặc sáng tác tiểu thuyết hoặc viết báo đã góp những viên đá đầu tiên xây dựng nền tảng cho thứ văn tự mới như *Nguyễn Trọng Quản*

(1865-1911), *Lê Hồng Mưu* (1879-1942), *Nguyễn Chánh Sắt* (1869-1947) và *Gilbert Trần Chánh Chiêu* (1868-1919). Tuy nhiên, công lao hãn mã giúp cho thể hệ sau có thể dùng chữ quốc ngữ xây dựng nền tảng văn học phải kể hai học giả *Trương Vĩnh Ký* (1837-1897) và *Huỳnh Tịnh Của* (1834-1907).

Sự nghiệp của học giả *Pétrus Ký* chúng tôi sẽ có dịp nói vào một dịp khác. Lần này vì muốn giới thiệu sơ lược bộ tự vị chữ quốc ngữ khai sơn phá thạch, chúng tôi xin kể vài nét sơ lược về công nghiệp của cây bút lớn họ *Huỳnh*.

Huỳnh Tịnh Của, còn gọi là *Tịnh Trai*, có tên thánh là *Paulus*, nên thường được gọi là *Paulus Của*, hay *Paulus Huỳnh Tịnh Của*, sinh năm 1834 tại làng *Phước Thọ, Huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa*, nay là *Phước Tuy, Nam phần*, và mất năm 1907 tại *Bà Rịa* hưởng thọ 73 tuổi.

Paulus Huỳnh Tịnh Của tinh thông cả *Hán Văn* và *Pháp Văn*. Khi còn thanh niên, ông theo học trường công giáo ở *Pulau-Penang, Mã Lai*. Năm 1861, ông được bổ nhiệm Đốc phủ sứ, trông coi việc phiên dịch văn án ở *Soái phủ Sài Gòn*. Trong một thời gian ngắn, ông đã từng thay *Trương Vĩnh Ký* làm chủ bút tờ công báo quốc ngữ *Gia Định Báo*.

Vốn có nền cổ học uyên thâm, lại tiếp thu ảnh hưởng văn hóa *Pháp* khá sâu sắc, *Paulus Huỳnh Tịnh Của* rất chú trọng tới văn chương cổ truyền và việc truyền bá học thuật *Âu Tây* cho người Việt. Nhằm mục đích này, *Paulus Của* đã dùng quốc ngữ biên soạn dịch thuật nhiều áng văn chương cổ và soạn một bộ tự vị, được coi như cuốn đầu tiên bằng chữ quốc ngữ có tên là *Đại nam quốc âm tự vị*.

Theo nhà khảo cứu *CORDIER* trong *Văn tuyển tác giả Việt* (*Morceaux choisis d'Auteurs annamites-Hanoi: 1932*) thì *Huỳnh Tịnh Của* sáng tác khá nhiều và tác phẩm có thể xếp thành hai loại: loại biên khảo và loại phổ biến văn hóa cũ.

Loại biên khảo gồm có:

1. Chuyện giải buồn, 2 tập, 112 truyện, in năm 1880 và 1885
2. Maximes et proverbes, in năm 1882
3. Gia lễ, in năm 1886
4. Sách bác học sơ giai, in năm 1887
5. Sách quan chế, in năm 1888
6. Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, 2 cuốn, in năm 1895 và 1896

7. Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn, in năm 1897
8. Câu hát góp, in năm 1904.
9. Ca trù thể cách, in năm 1907

Loại bảo tồn văn hóa cổ gồm có:

1. Quan âm diễn ca, in năm 1903
2. Trần Sanh diễn ca, in năm 1905
3. Chiêu Quân cống Hồ truyện, in năm 1906
4. Bạch Viên, Tôn Các truyện, in năm 1906
5. Văn Doanh diễn ca, in năm 1906
6. Thoại Khanh, Châu Tuấn truyện, in năm 1906
7. Thơ mẹ dạy con, in năm 1907.

Trong kho tàng văn phẩm khá phong phú trên, bộ *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* được hậu thế trân trọng và cũng nhờ nó mà cái danh của học giả trường tồn và vị trí của ông trên “kỳ lân các” của lâu đài chữ quốc ngữ ở nơi tôn quý nhất.

Paulus CỬ soạn *Đại nam quốc âm tự vị* khi nào? Có thể học giả đã cặm cụi trứ tác cuốn tự vị này khi còn giông ruổi trên hoạn lộ vì trong bài tựa, viết vào 1893 tác giả tâm sự: “*nhơn khi rồi rảnh ta cứ việc làm theo tiếng ta, chữ ta, viết đi chép lại, ngày đêm khó nhọc, hơn bốn năm trời mới thành công việc.*” Theo *Thanh ba Bùi Đức Tịnh* trong lời tựa lần tái bản *Đại nam quốc âm tự vị* năm 1998 cho biết thì: “*Lúc đầu ông (Paulus CỬ) có ý định dịch các mục từ (đã soạn) ra tiếng Pháp nhưng sau nghe lời khuyên của A. Landes một nhà Đông phương học có học chữ Nho và từng làm Giám đốc Trường thông ngôn ở Sài Gòn từ năm 1885, ông đã nghĩ: ‘hễ có tiếng nói ắt phải có tự vị làm chuẩn thẳng’. Và theo lời khuyên của A. Landes, bấy giờ là đồng lý văn phòng của toàn quyền Lanessan, ông đã làm thủ tục xin Thống đốc Nam kỳ xuất công quỹ để xuất bản bộ từ vị.*”

Soạn tự vị, *Paulus CỬ* nhằm vào độc giả cuối thế kỷ XIX ở Nam Kỳ. Những độc giả này đều có vốn liếng Hán văn, và biết chữ Nôm, muốn đi sâu vào chữ quốc ngữ cần có một tài liệu tham khảo, có chữ Hán, chữ Nôm và chữ Việt. *Đại nam quốc âm tự vị* đã đáp ứng nhu cầu này.

Ông đã theo phương pháp nào để biên soạn tự vị? Như trang đầu của cuốn tự vị ghi rõ: “*tham dụng chữ Nho có giải nghĩa, có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái phương Tây làm chữ bộ.*”

Tác giả cũng nhấn mạnh tới tác phẩm của ông là một cuốn tự vị nhắm thu thập rộng rãi và quy mô tiếng ta chữ không chú ý nhiều tới việc giảng giải điển cố. Ông viết: “*Có kẻ hỏi tự điển, tự vị khác nhau thế nào? Sao sách ta làm kêu là tự vị mà không gọi là tự điển?... Tự điển, tự vị khác nhau có một sự rộng hẹp. Tự điển phải có chú giải, mỗi chữ, mỗi tiếng đều phải dẫn điển, dẫn tích, nguyên là chữ sách nào, nguyên là lời ai nói, cả thầy đều phải có kinh truyện làm thầy; chỉ như tự vị cũng là sách hội biên các thứ chữ, cùng các tiếng nói, song trong ấy thích chữ một, nghĩa một, mà không dẫn điển tích gì.*”

Công trình của *Paulus CỬ* khá đồ sộ, sách gồm hai tập, tập 1, từ vần A đến hết vần L, in vào năm 1895; tập 2, từ vần M đến hết vần X, in vào năm 1896.

Theo ấn bản mới nhất in vào năm 1998, cả hai tập là 1210 trang, tập 1 gồm 608 trang, tập 2 gồm 602 trang.

Giá trị của Đại Nam Quốc âm tự vị

Như đã trình bày trên, bộ tự vị tiếng Việt đầu tiên này được biên soạn theo phương pháp khoa học:

- Dùng 24 chữ cái của tiếng *Pháp* làm tiêu chuẩn tra cứu. Cũng nên nhớ khi xưa tự điển chữ Hán như *Khang Hy tự điển* dùng *bộ thủ* để tra chữ rất là phức tạp.

- Mỗi chữ nếu là tiếng ta thì kèm chữ “Nôm” phía trước phần giải thích bằng chữ quốc ngữ. Còn nếu có gốc “Hán Việt” thì ghi thêm chữ Hán và cả những thành ngữ Hán Việt quen thuộc.

Tác giả là người học rộng, hiểu nhiều, lại dày công nghiên cứu ngôn ngữ Việt nên *Đại nam quốc âm tự vị*:

- Một kho tàng tiếng Việt, gồm rất nhiều đơn tự, rất nhiều tiếng miền Nam, nhiều cách diễn tả thuần Việt mà các tự vị, tự điển xuất hiện sau này kể cả *Tự điển tiếng Việt của hội Khai trí tiến đức* (1931) và *Tự điển tiếng Việt* (nhóm Hoàng Phê 1995) không sánh bằng.
- Cách giải thích đơn giản và khá chính xác dùng làm nền tảng cho nhiều cuốn tự điển sau này.
- Thu thập được nhiều tiếng địa phương hơn hẳn các bộ tự điển sau nó.
- Bồi bổ kiến thức văn hóa dân tộc một cách hữu hiệu nhất và lý thú nhất.

Một thí dụ lấy trong *Đại nam quốc âm tự vị* để chứng tỏ những khẳng định trên:

Tra âm “cá” trang 85 của tự vị thì thấy tác giả trình bày như sau: Trước hết “cá” ghi bằng chữ “Nôm” ghép chữ “ngư” (chỉ loài cá) với chữ Hán Việt “cá” để ghi âm.

Sau đó tác giả giải thích rành rọt các loại cá: cá mú, cá sông, cá sớt, cá dứa, cá trên, cá phèn, cá chốt, cá lòng tong, cá lạng, cá ngát, cá úc, cá biển, cá bẹ, cá chim, cá rựa, cá thu, cá gún, cá mồi, cá ngư, cá chét, cá đồng, cá lóc, cá trâu, cá trê, cá rô, cá sặc, cá nạng hai, cá khô, cá mặn, cá tươi, cá rỗng rỗng...

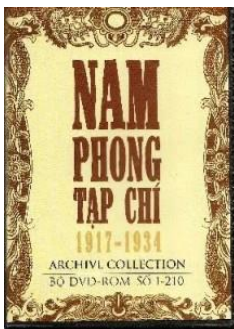
Nhân chữ “cá”, tác giả giảng các thành ngữ liên quan đến chữ “cá” như: cá chậu chim lồng, thơ cá, tin cá, nậu hàng tôm hàng cá, bắt tin nhàn cá, bắt cá hai tay...

Để thuận tiện cho người tra cứu của ở cả ba miền nước Việt, tác giả quan tâm tới tình trạng đa dạng trong cách phát âm một số tiếng Việt trong buổi đầu sử dụng chữ quốc ngữ để ghi lại. Đó là lý do khiến các từ “chánh” và “chính”, “nhất” và “nhứt”, “phúc” và “phước”, “thật”, “thiệt” và “thực”, mỗi từ đều được ghi là một mục từ và giảng giải riêng.

Tuy nhiên, *Đại nam quốc âm tự vị* xuất hiện trước đây hơn một thế kỷ khi quy tắc chính tả thống nhất của Tiếng Việt chưa hình thành nên có thể gặp nhiều từ viết theo lối cổ, thí dụ: *Quốc* có thể ghi là *Quác*, *Huỳnh* ghi là *Huinh*, *Leng keng* ghi là *Len ken*. Ngoài ra, có nhiều từ cổ ngày nay không dùng nữa thí dụ: *húm* chỉ âm hộ; *quân* chỉ đơn vị đo lường; *cắt mắ*, *chặt mắ* chỉ chặt nát ra; *ngoai* chỉ thất vận cho sẵn...

Thế hệ sau nghiên cứu chữ quốc ngữ và thường thức danh văn miền nam như thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, Tôn Thọ Tường, Bùi Hữu Nghĩa, Phan văn Trị, tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, Hồ Hữu Tường... không thể không có *Đại nam quốc âm tự vị* như sách quan trọng trong việc tham khảo và tra cứu nghĩa từ và cách diễn tả chân chất nhưng đầy hình tượng của đồng bào miền Ánh sáng. Còn những ai muốn hiểu gốc chữ (etymology) Việt và muốn học chữ Nôm, chữ Hán cũng cần tìm *Đại nam quốc âm tự vị* như sách gối đầu giường.

Thực trạng quốc ngữ và quốc văn khi Nam Phong ra đời



Vào năm 1919, ở tuổi chưa đầy ba chục (sinh 1892), sau hai năm giữ chức chủ bút tờ Nam Phong, Thượng chi Phạm Quỳnh thực hiện một chuyến viễn du về miền Nam sau lần thăm Huế

(Phú xuân) mười ngày vào 1918. Dịp này, ông sửa lại một câu ca dao khi mở đầu thiên du ký Một tháng ở Nam Kỳ để tỏ ý muốn mở rộng tầm mắt bằng cách tới một miền đất tiền phong cho chữ quốc ngữ và văn học chữ quốc ngữ (gọi tắt là quốc văn):

Làm trai đã đáng nên trai

Phú xuân đã trải, Đồng Nai cũng từng

Không phải Phạm Quỳnh chỉ muốn du sơn ngoạn thủy trong các chuyến viễn du mà đây là những cơ hội ông muốn mở rộng kiến thức qua việc tìm hiểu về đất đai, sinh hoạt nhiều mặt của phần đất nước đã trở thành xứ thuộc địa của người Pháp. Có lẽ quan trọng không kém, Phạm Quỳnh là nhà báo lại có nhiệt tâm xây dựng văn học chữ quốc ngữ, nên nhân chuyến du ngoạn, muốn thấy tận mắt sinh hoạt báo chí ở miền Nam khi ấy như thế nào và chữ quốc ngữ đã được phát triển ra sao ở miền đất, đất rộng dân giàu là Lục tỉnh Nam Kỳ.

Phần sau đây trích trong Một tháng ở Nam Kỳ của ông chủ báo Nam Phong giúp ta hiểu được thực trạng quốc ngữ và quốc văn khi Nam Phong ra đời và hoài bão của nhà báo Phạm Quỳnh: Phạm Quỳnh nhận xét chung về sinh hoạt báo chí ở ba miền Trung-Nam-Bắc vào thời điểm 1919:

“Báo giới trong Nam Kỳ thật lắm, phát đạt hơn ngoài Bắc nhiều. Hiện nay có đến mười tờ báo bằng quốc ngữ. Không kể “Nam Kỳ tân báo” (La Tribune indigène) viết bằng chữ Pháp, – gần đây báo ấy cũng mới xuất bản thêm một tập phụ trương bằng quốc ngữ, mỗi tuần lễ một kỳ, đều là Quốc dân diễn đàn, – còn các báo khác thì có những tờ như sau này: Nông cổ mìn đàm, chuyên chủ về nông nghiệp, thương nghiệp, mở ra đã lâu, là tờ báo có tuổi nhất ở Nam Kỳ, hiện ông Nguyễn Chánh Sắt làm quản lý và chủ bút, ông cũng là một nhà trước thuật có tiếng ở Nam Kỳ; – Nam trung nhật báo, chủ nhân là quan huyện Nguyễn Văn Cửa chủ nhà in Union, là một bậc thân hào danh giá ở Sài Gòn, sinh ra quan hai Nguyễn Văn Xuân hiện từng chinh bên Đại Pháp; chủ bút là ông Nguyễn Tử Thực, có ông Nguyễn Viên Kiều giúp; – Công luận báo, quản lý ông Nguyễn Kim Đính, chủ bút ông Lê Hoảng Mưu; – Lục tỉnh tân văn, của ông chủ nhà in Schneider, ông phủ Gilbert Trần Chánh Chiến làm chủ bút; Nữ giới chung (Femina annamite) là tờ báo riêng cho các bậc nữ lưu, chủ nhiệm là ông Trần Văn Chim và ông Lê Đức; – Nam Việt tề gia nhật báo (Journal de la famille annamite), của một bà đầm làm báo ở Sài Gòn mở ra để riêng cho đàn bà con gái An Nam coi; – Nhật báo tỉnh (Moniteur des provinces), là một tờ công báo, dịch những nghị định công văn của Nhà nước, đăng những tin thuyên chuyển trong quan lại; – Nam Kỳ địa phận, là một tờ báo của nhà chung. – Lại gần đây nghe nói mới xuất bản một tờ Thời báo, một tờ đặt tên nôm là Đền nhà Nam. Đền nhà Nam, cái tên sáng sửa thay! Ước gì đền được sáng tỏ mà chiếu khắp chốn kẻ chợ nhà quê, nơi hang cùng ngõ hẻm, phá được cái thành hôn mê mà soi tỏ con đường tiến bộ. Đó là cái mục đích chung của cả báo giới ta vậy. Mấy tờ báo trên đó là xuất bản ở Sài Gòn. Còn ở Long Xuyên có Đại Việt tạp chí, thể tạp chí, mỗi tháng một kỳ, của hội Khuyến học Long Xuyên, cái chủ nghĩa, cái tôn chỉ cũng giống như Nam Phong vậy. Lại ở Cần Thơ, có tờ An Hà nhật báo, ông huyện Võ Văn Thơm làm quản lý, có một phần chữ tây, một phần quốc ngữ, chuyên về nông nghiệp thương nghiệp. Một địa hạt Nam Kỳ mà bấy nhiêu tờ báo kể cũng đã nhiều lắm vậy. Cứ lấy cái “lượng” (quantité) mà xét thì thật đủ khiến cho Bắc Kỳ Trung Kỳ phải thẹn với Nam Kỳ rằng về đường ngôn luận còn chậm kém xa quá. Nhưng cái “phẩm” (qualité) có được xứng đáng với cái “lượng” không? Điều đó thì chưa dám chắc vậy. Xưa nay phàm cái gì muốn cho nhiều tất giá phải kém, không thể vừa nhiều vừa tốt cả được. Muốn giữ cho cái “phẩm” cao, tất phải hạn cái “lượng” lại mới được. Ấy công lệ từ xưa vẫn thế: nghề làm báo, nghề làm sách, có thể ra ngoài được cái công lệ ấy không? Thiết tưởng rằng không. Cho nên xét ra các đồng bào ta trong Lục tỉnh hình như có ý trọng cái “lượng” hơn cái “phẩm” vậy. Đó cũng là một điều khuyết điểm trong học giới báo giới xứ Nam Kỳ.”

Phạm Quỳnh nhận định chung về các ấn phẩm bằng chữ quốc ngữ ở miền Nam vào 1919:

“Nghề làm sách ở Nam Kỳ cũng thịnh lắm, có phần lại thịnh hơn nghề làm báo nhiều. Tuy vài

năm gần đây đã bớt đi nhiều, mà trong khoảng năm năm mươi năm về trước, cái số những sách quốc ngữ xuất bản ở Sài Gòn không biết bao nhiêu mà kể. Thứ nhất là những bản dịch các tiểu thuyết Tàu cũ, như Tam quốc, Thủy hử, Chinh Đông, Chinh Tây, Phấn Đường, Tỳ Đường, Đông Châu, Phong thần, Đại Hồng bào, Tiểu Hồng bào, v.v... nếu sưu tập cả lại thì làm được một cái thư viện nhỏ! Những tiểu thuyết Tàu tự tám mươi đời triều ấy văn chương đã chẳng ra gì mà truyện thì toàn những truyện huyền hoặc quái đản, của mấy bác cuồng nho bên Tàu đời xưa ngồi không bịa đặt ra để khoái trá những bọn hạ lưu vô học. Thế mà dịch nhiều như vậy, thịnh hành như vậy, nghĩ cũng khả kính thay! Không trách cái tư tưởng quốc dân những chìm đắm trong sự mê hoặc không cùng... Coi đó thì biết văn chương không phải là không có quan hệ đến nhân quần; các nhà làm sách há chẳng nên cẩn thận lắm rư? Chắc ai cầm bút viết trong bụng cũng có cái ý tốt cả, và như các nhà dịch tiểu thuyết Tàu kia là chỉ chủ làm một món mua vui cho các bạn đồng bào trong khi tưu hậu trà dư, lại vừa làm một mối lợi riêng cho mình; nhưng phải nghĩ đến cái ảnh hưởng những truyện vô bằng ấy vào trong óc mọt mọt của những kẻ ít học, chưa biết suy nghĩ sâu xa, thường lấy hư làm thật, lấy giả làm chân, nó hại biết dường nào!

Ấy là cái tệ các tiểu thuyết cũ dịch của Tàu. Đến cái tệ của phần nhiều các tiểu thuyết mới ngày nay thì lại thậm hơn nữa, vì cách đặt đề đủ làm cho bại hoại phong tục, điên đảo luân thường vậy. Tôi biết có bộ tiểu thuyết cực là dâm bôn mà lại rất là thịnh hành trong bọn phụ nữ. Coi đó thì biết cái hại sâu biết dường nào! Gia đình tan cũng vì đó, xã hội nát cũng vì đó, cái tương lai nước nhà nguy hiểm cũng vì đó. Các nhà làm sách có nghĩ tới không? Hay chỉ chủ bán cho chạy hàng, thâu được nhiều bạc, còn những lẽ cương thường luân lý mặc quách cho ai? Ôi! Cổ nhân đã dạy: làm người sĩ phu trong nước cái trách là phải phù cho thế đạo, giúp lấy cương thường. Nếu những nhà làm sách lại cố ý làm nghịch thế đạo, đạp đổ cương thường, thì một nước như vậy sống làm sao được? Thiết tưởng các bậc trí thức trong Lục châu ai trông thấy văn vận suy đồi như vậy, phong tục bại hoại như vậy cũng phải lo, mà tìm cách duy trì cho kịp. Nên mau mau, kéo cái tệ đã sâu lắm rồi."

Nhận định của Phạm Quỳnh về mức phổ biến chữ quốc ngữ ở ba miền nước Việt vào 1919: "Song có một điều nên chú ý, là báo nhiều như thế, sách nhiều như thế, mà bán được chạy, có nhiều người mua, thời cũng là một cái chứng rằng dân Nam Kỳ có tính ham đọc sách và có tiền thừa mua sách. Như vậy mà nếu có những báo thiết tốt, sách thiết hay cho mà đọc thì ích lợi biết bao nhiêu. Chẳng bù với dân Bắc Kỳ Trung Kỳ, trăm người chưa được một người đọc thông chữ quốc ngữ, mười người đọc thông chữ quốc ngữ chưa được một người thích xem văn quốc ngữ, lại thêm dân nghèo, bỏ ra mấy đồng bạc mua báo một năm đã lấy làm một món tiền nặng; đến những bậc sĩ phu thì phần nhiều những quần quanh trong vòng danh lợi mà sao nhãng những việc văn chương; nghề làm báo làm sách thật không được đủ điều tiện lợi như Nam Kỳ. Cho nên khá tiếc thay cho những bậc trí thức trong Lục châu không biết khéo lợi dụng cái cơ hội tốt ấy mà đặt để ra những sách vở hay có ích cho phong hóa, nở để cho cái lòng ham đọc sách, ham mua sách của người dân ấy ngập vào những sách vở hoặc vô vị, hoặc tầm bậy không ra gì, thật uổng quá."

Phạm Quỳnh nhận định chung về diễn tiến câu văn quốc ngữ ở miền Nam vào 1919: "Chữ quốc ngữ thì đã thông dụng lắm rồi, đàn bà con trẻ thường biết đọc biết viết cả, nhưng đến văn quốc ngữ thì xem ra chưa được phát đạt lắm. Trừ mấy nhà văn sĩ có tiếng, còn thì cái trình độ quốc văn đại để hãy còn kém. Sự kém đó là bởi nhiều lẽ. Thứ nhất là Nam Kỳ bỏ nho học đã lâu, bao nhiêu cái văn điển cũ đã hầu hết hết không còn. Mà văn quốc ngữ ngày nay muốn cho thành văn chương, muốn cho phát đạt được, phi nương tựa, phi tổ thuật cái văn điển cũ ngày xưa thì không thể nào được. Lẽ đó tưởng tầm thường ai cũng hiểu, mà thật nhiều người chưa hiểu rõ, là vì nhiều người đặt sai cái vấn đề. Có người nói rằng nếu quả cần phải biết chữ nho mới làm được văn quốc ngữ thì muốn làm văn quốc ngữ tất phải học lâu năm chữ nho, tất phải trở lại những lối giáo dục hủ lậu ngày xưa, tất phải ra công rùi mài kinh sử, nghiên

ngẫm một cái “tử văn” (lanque morte) vô dụng cho đời nay, như vậy thì chẳng uổng công lắm rư? Nay ta được nhờ nhà nước Đại Pháp dạy dỗ cho ta, mở mang cho ta con đường văn minh học thuật mới, đã mừng thay được thoát khỏi cái áp chế của chữ tàu trong mấy nghìn năm, có đâu ta lại mê cuồng đến nỗi lại đâm đầu vào cái chốn lao lung ấy lần nữa!”

Ý kiến của Phạm Quỳnh hoàn thiện quốc văn trong tình trạng còn phiêu bạt:

“Nước Nam ta học chữ nho đã mấy nghìn năm, bất luận rằng cái cách học đời xưa hay hay là dở, phải hay là trái, có một điều hiển nhiên, ai cũng phải công nhận, là chữ nho đã tiêm nhiễm vào trong tinh thần ta sâu quá rồi, cái vết nó đã in vào trong óc ta không thể nhất đán đem mà gột rửa đi được, đến nỗi tiếng nói của ta ngoài những tiếng nhật dụng tầm thường phải dùng quá nửa chữ nho mới thành văn được, như vậy mà nếu bỏ hẳn chữ nho không học thì sao cho thuộc hết tiếng nước mình được? Đã không thuộc hết tiếng nước mình thì sao đặt cho thành văn chương được? Nhưng nói rằng cần phải biết chữ nho, không phải rằng phải học chữ nho như lối ngày xưa đâu; không phải rằng phải học cho làm được thơ, được phú, được văn sách kinh nghĩa như xưa đâu; không phải rằng lại phải trở về cái lối thi cử phiến toái, khảo cứu tỉ mỉ như xưa đâu. Xưa học chữ nho là vị chữ nho mà học chữ nho, nay học chữ nho là vị quốc văn mà học chữ nho. Cái mục đích đã khác, cái phương pháp cũng không giống. Nay chỉ học cho đủ sự cần dùng về quốc văn mà thôi, chỉ học cho đủ hiểu hết một quyển Kim Vân Kiều hay một quyển Lục Vân Tiên mà thôi, thì có khó gì? Trước trăm phần nay không được một phần. Nhưng cái một phần ấy rất cần, không biết thời không thể nào cầm ngọn bút mà viết thành bài văn quốc ngữ được, dẫu tài giỏi khôn khéo đến đâu cũng không làm thế nào ra cái “hơi” văn An Nam được, vì cái “hơi” ấy là tự mấy mươi đời truyền lại cho ta, không thể tự mình mà đặt lấy ra được. Cho nên những người nào đã quyết không cho văn quốc ngữ là cần, đành bỏ vào cái địa vị yếu hèn, chỉ đợi ngày tiêu diệt cho xong, thì không nói làm chi, còn ai đã có bụng thương đến tiếng nước nhà, muốn gây dựng cho thành một nền quốc văn có thể sống được ở đời này, thì phải noi theo lấy cái văn điển cũ của ông cha, mà cái văn điển cũ của ông cha ấy ngoài chữ nho không kiếm đâu cho thấy được. Nay ở Nam Kỳ cái văn điển cũ đã xa lạc đi mất rồi. Tuy cũng có mấy nhà có chí muốn ra sức mà văn hồi lại, nhưng cái phần phản đối với chữ nho, cái phần khảng khái một cách sai lầm, muốn thị hùng ra tay tước hết những cái văn vẻ tốt đẹp thanh tao của mấy mươi đời nho học đã di truyền lại cho tiếng An Nam mình... cái phần ấy thì nhiều lắm. Những người có chí kia thể nào mà chống lại cho nổi, thể nào mà cứu vớt lại cho toàn được. Đó là một cái nhược điểm cho hậu vận quốc văn ở Nam Kỳ vậy. Còn một cái nhược điểm to hơn nữa, là hiện nay phàm những bậc thượng lưu, những người có học thức, thông giỏi chữ Pháp, phần nhiều khinh rẻ tiếng An Nam, không thèm nhìn đến, cho là một thứ chữ đề tiện để cho hạng tầm thường dùng mà thôi. Như vậy thì quốc văn mong sao cho phát đạt được? Những người mong cho quốc văn có thể phát đạt được là thứ nhất trông cậy ở các nhà tân học ngày nay ra công giúp sức vào, đem cái tinh thần của văn minh học thuật Thái Tây mà đúc vào cái khuôn văn cũ của nước nhà, khiến cho thành được một nền văn thiết dụng với đời, không phải chịu mang cái tiếng hư văn như xưa nữa. Nếu những nhà ấy lại không để bụng sốt sắng vào, không những thế, lại khinh bỉ nữa, thì quốc văn còn trông vào đâu mà sinh tồn, mà phát đạt được? Cái tình trạng văn quốc ngữ ấy không những ở Nam Kỳ, mà ở Bắc Kỳ Trung Kỳ cũng có cái hiểm tượng như vậy. Duy có ở Nam Kỳ là cái hiểm tượng ấy trình bày ra một cách rõ ràng hơn mà thôi. Cho nên mỗi lần nghĩ đến cái vấn đề này mà như nóng lòng sôi ruột, không biết giải quyết ra làm sao!...”

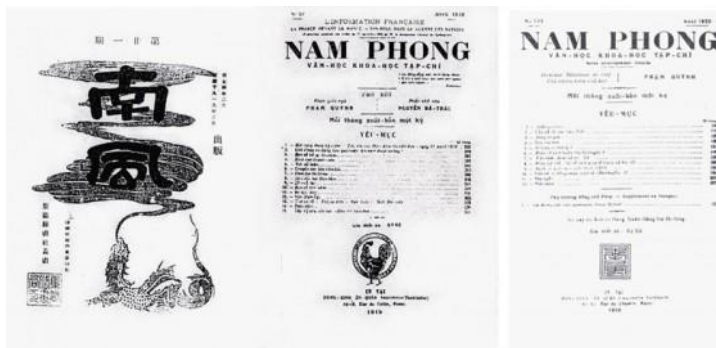
Qua phần trích dẫn trên có thể thấy mấy điều quan trọng liên quan đến chủ trương của Thượng chi Phạm Quỳnh trong lãnh vực ngôn luận:

- Cái chí xây dựng quốc ngữ, quốc văn ở một người trí thức khi tuổi đời chưa tròn 30 như ông, đã chứng tỏ rất nhiệt thành và đáng khâm phục.
- Quan niệm khá chính xác về vai trò báo chí nói riêng và văn học nói chung của Phạm Quỳnh trong giai đoạn khai thông dân trí ở ta đầu thế kỷ XX.

- Đề nghị hoàn thiện quốc văn của ông đáng gọi là kim chỉ nam cho người muốn xây dựng và luyện quốc văn. Lời hô hào cải cách của ông đã thuyết phục được phần đông thế hệ thanh niên Việt Nam trưởng thành sau Thế chiến Thứ nhất.

- Ông đã thực hiện được một phần quan trọng trong hoài bão xây dựng quốc ngữ, quốc văn từ khi mới có cơ quan ngôn luận trong tay (1917) cho tới lúc rời luận đàn (1932). Tuy nhiên, cần lưu ý, quan điểm của Phạm Quỳnh về tiểu thuyết còn nặng màu sắc bảo thủ vì lấy tiêu chuẩn đạo đức làm trọng. Hơn nữa, ông đã không nhận định rõ vai trò của các dịch phẩm truyện Tàu xuất hiện ở Lục tỉnh Nam Kỳ vào năm 1919 (khi trình độ giả còn quá thấp) đã góp công không nhỏ vào việc phổ biến chữ quốc ngữ.

Du ký trong Nam Phong



Theo Đào Duy Anh thì du ký là “sách ghi chép những điều trải qua trong cuộc du lịch”.

Du ký là một loại hình văn học vốn có sẵn trong văn học cổ của ta vì nho gia nếu có cơ hội thăm viếng nơi xa hay du sơn ngoạn thủy thường ghi lại nét đẹp của tạo hóa, nơi mình có cơ hội chiêm ngưỡng cùng tâm trạng trước “thắng cảnh, lương thời, thường tâm và lạc sự”.

Loại du ký khi xưa có thể xuất hiện dưới hình thức văn vần, văn biền ngẫu như thơ phú. Đó là trường hợp Trương Hán Siêu viết Bạch đằng giang phú khi thăm sông Bạch đằng và Chu Mạnh Trinh viết Hương sơn phong cảnh ca khi thăm Hương tích.

Tuy nhiên, dưới dạng ký hay du ký, viết bằng văn xuôi, phải kể những tác phẩm sau đây mở đầu cho thể du ký của chúng ta: Thượng kinh ký sự (Lê Hữu Trác – 1720-1791), Tây hành nhật ký của Phạm Phú Thứ (1821-1882), Ghi về vương quốc Khơ me, Chuyến đi thăm Bắc kỳ năm Ất Dậu (1876) (Trương Vĩnh Ký – 1837-1898); Như Tây nhật trình (Trương Minh Ký – 1855-1900). Không thể quên, du ký trong văn học Việt Nam trước thế kỷ XX thường được những quan lại hoặc viên chức, nhà truyền giáo công du ngoại quốc ghi chép và thường chỉ góp nhặt sự kiện một cách lẻ tẻ trong các cơ hội ngoại giao hay thăm viếng, với quan điểm hoặc quá tự cao (với giá trị truyền thống văn hóa của mình) hoặc quá tự ti vì sự lạc hậu về khoa học kỹ thuật so với ngoại quốc. Do đó, chúng chỉ là những bản tường trình hời hợt, thiếu mạch lạc, chứ chưa được kể là tác phẩm văn học.

Cho tới Nam phong tạp chí ra đời, thể du ký mới phát triển phong phú và có nhiều tác phẩm có giá trị xuất hiện.

Học giả Nguyễn Khắc Xuyên, trước 1975 ở Sài Gòn, từng liệt kê các bài du ký trên tờ Nam Phong từ 1917 tới 1934, đã tìm thấy có tới 69 tác phẩm du ký. Trong số này có chuyên đề là phong cảnh và văn vật nước nhà có trên 50 tác phẩm với khá nhiều bài đến nay còn có giá trị, không những là tài liệu về câu văn quốc ngữ trong buổi xây dựng nền tảng mà còn về xã hội, lịch sử, phong tục cũng như địa lý... của nước ta những năm đầu của tiền bán thế kỷ XX. Có thấu đáo hoàn cảnh văn hóa này mới có thể giải thích được trào lưu canh tân tư tưởng và sáng

tác trong những thế hệ kế tiếp như Thơ mới, Tiểu thuyết mới, Sân khấu mới...

Hơn nữa, qua những thiên du ký trên Nam Phong, hậu thế mới nhận rõ thêm công lao của nhóm Nam Phong trong việc dùng du ký để kêu gọi, cổ súy lòng gắn bó với quê cha đất tổ và tài bồi kiến thức cho những độc giả vốn trước đây bị giam hãm sau lũy tre xanh, ven bờ đê nhỏ, hay trong khuôn khổ “cửa Khổng sân Trình” hoặc trong nền giáo dục thuộc địa phổ biến chính sách ngu dân.

Đọc lại du ký trên 210 số báo Nam Phong, chúng ta tìm thấy những đặc điểm chung của những tác phẩm này như sau. Về nội dung có thể chia ra làm nhiều nhóm:

1- Loại du ký thuần tả cảnh, tả tình của người có cơ hội thăm một thắng tích hay trải qua một biến cố khác thường và lý thú, như: Cuộc đi chơi Sài sơn (Tùng vân); Một buổi đi xem đèn Lý Bát Đế (Phạm Văn Thư); Cuộc chơi trăng sông Nhuệ (Mai Khê); Hương sơn du ký (Minh Phượng)...và Đi tàu bay (Phan Tất Tạo).

2- Loại kết hợp sự thăm viếng với việc tìm hiểu đất nước như: Một tháng ở Nam Kỳ (Phạm Quỳnh), Chơi Lạng sơn, Cao bằng (Phạm Quỳnh); Du lịch đất Hải ninh (Trần Trọng Kim); Cảnh vật Hà Tiên (Đông Hồ và Nguyễn văn Kiểm)...

3- Loại xuất ngoại và tìm hiểu xứ người như: Hạn mạn du ký (Nguyễn Bá Trác), Pháp du hành trình nhật ký, Thuật chuyện du lịch ở Paris, Du lịch xứ Lào (Phạm Quỳnh); Trên đường Nam Pháp (Tùng Hương)...

Qua những thiên du ký kể trên, độc giả nhận rõ giá trị và tâm huyết của người viết cho dù chỉ kể lại cuộc phiêu du ở non nước quê nhà, khác hẳn với xu hướng vọng ngoại chỉ ca tụng các cuộc rong chơi của Tô Đông Pha trong Tiền, Hậu Xích Bích.

1- Người viết giữ được các phẩm tính cần thiết của thể du ký là thận trọng, trung thực với mục đích là giới thiệu cái đẹp của non sông đất nước, những nét thuần phong mỹ tục của giống nòi và tính cần cù, thiện lương và can đảm của người Việt. Khi giới thiệu văn minh, phong cảnh ngoại quốc, các tác giả giữ được công tâm khi ca tụng tiến bộ xứ người và thẳng thắn phê bình những gì gọi là hủ tục và chậm tiến ở đất nước.

2- Các tác giả du ký có tiếng như Phạm Quỳnh, Nguyễn Đôn Phục, Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Trọng Thuật... có nghệ thuật viết du ký điêu luyện, khiến những tác phẩm tưởng rằng khô khan lại có sức hấp dẫn, kích thích sự tìm hiểu và dẫn thân của người đọc như những câu chuyện phiêu lưu, mạo hiểm và sáng tạo.

3- Chữ quốc ngữ và văn quốc ngữ, ngay do các Nho gia như Nguyễn Đôn Phục, Nguyễn Hữu Tiến, Đặng Xuân Viện... sử dụng, dù còn nặng về từ ngữ cổ, câu văn dài, nhưng đã tỏ ra có phần gãy gọn và sáng sủa, nên sau gần một thế kỷ mà còn có khả năng truyền thông cho những thế hệ hậu bối.

Học giả họ Nguyễn khi biên khảo Mục lục phân tích Nam Phong tạp chí, 1917-1934 (Trung tâm học liệu xb, Sài gòn 1968) đã có nhận xét về thể loại du ký trên Nam Phong như sau: “Nhiều khi chúng ta tự cảm thấy, sống trong đất nước với giang sơn gấm vóc mà không được biết tới những cảnh gấm vóc giang sơn. Thì đây theo tờ Nam Phong, chúng ta có thể một phần nào làm lại cuộc hành trình qua tất cả những phong cảnh hùng vĩ nhất, đẹp đẽ nhất của đất nước chúng ta từ Bắc chí Nam, từ Cao Bằng, Lạng Sơn đến đảo Phú Quốc, từ núi Tiên Du đến cảnh Hà Tiên và Ngũ Hành sơn, từ Cổ Loa, Hạ Long đến Huế thơ mộng... Với thời gian, hẳn những tài liệu này càng ngày càng trở nên quý hóa đối với chúng ta...”. Nguyễn Khắc Xuyên nhấn mạnh những tác phẩm du ký giá trị trên Nam Phong: “Trong mục du ký này phải kể bài Hạn mạn du ký của Nguyễn Bá Trác, Lại tới Thần kinh của Nguyễn tiến Lãng, Mười ngày ở Huế, Một tháng ở Nam Kỳ và nhất là Pháp du hành trình nhật ký của Phạm Quỳnh”.

Trong thực tế, du ký của Nam Phong trong những năm đầu thế kỷ XX có ảnh hưởng gì tới độc giả ba Kỳ hay không? Hiển nhiên là có.

Chủ bút Nam Phong, Thượng chi Phạm Quỳnh, kể lại, trong bài Cùng các phái viên Nam Kỳ đăng trên Nam Phong số 32, tháng 2, 1920, lời tâm sự của một ký giả Miền Nam nhờ du ký của

Nam Phong mà mở rộng tri thức và cảm thông:

“Trong một chuyến tới thăm Hà nội, ông Nguyễn Tử Thức là chủ bút Nam trung nhật báo ở Sài Gòn, đã tuyên bố: ‘Thiệt chúng tôi không ngờ giang sơn nước Nam lại cảm tú như vậy. Là bởi xưa nay chưa đi khắp nên chưa biết, chưa biết bờ cõi nước ta to rộng, nhân dân nước ta đông đảo là dường nào. Tới nay mới biết, càng biết mà cái cảm tình đối với tổ quốc càng chan chứa biết bao!... Khi tới Tourane, khi tới Hải phòng, quanh mình toàn những người bốn quốc, cùng ăn bận như mình, cùng nói năng như mình, nhận ra mới biết người với mình, mình với người, tuy ăn ở xa nhau, mà cũng là người một nòi một giống, chớ đâu”.

Như thế, một trong những mục tiêu mà Nam Phong đề ra là chấn hưng tinh thần dân tộc đã thực hiện được như lời giới thiệu du ký Cảnh vật Hà tiên của Đông Hồ trên Nam Phong 1930: “Muốn cho con trẻ yêu mến nước nhà thì phải cho con trẻ thông thuộc nước nhà, hiểu biết cả lịch sử địa lý, lễ giáo, phong tục, nhỏ từ cách sinh hoạt trong dân gian, lớn đến các kỷ cương về đạo lý, ngũ hầu mới có lòng thiết tha đến nơi quê hương tổ quốc của mình. Lại trước khi biết đến cái tổ quốc lớn là toàn thể quốc gia, phải biết cái tổ quốc nhỏ là nơi mình sinh trưởng đã. Bởi thế nên các nhà giáo dục trường Trí Đức bấy lâu vẫn ân cần dạy cho học trò biết cái tổ quốc nhỏ của mình là đất Hà Tiên. Mấy năm nay thầy trò cùng biên tập được mấy trăm trương giấy đây, khảo về phong cảnh nhân vật đất Phương Thành, đề là Cảnh vật Hà tiên”.

Thế du ký “sau Nam phong” thường được “tiểu thuyết hóa”, nên tính chủ quan nặng hơn khách quan. Chẳng hạn cuốn Đi Tây của Nhất Linh được nhà xuất bản Đồi nay xuất bản 1940 đã khẳng định nó là “Tập tiểu thuyết phóng sự trào phúng” kể chuyện anh chàng Lãng Du sang Tây học nghề chụp hình. Tác giả, tức Lãng Du, kể lại chuyện thực nhưng bằng ngòi bút trào lộng nên thực hư lẫn lộn.

Cuốn Một chuyến đi (Tân dân xb 1941) của Nguyễn Tuân tự thuật lần sang Hương Cảng đóng phim Cảnh đồng ma vào khoảng 1939. Qua đó chúng ta thấy tâm trạng của một nghệ sĩ tài hoa nơi Cảng thơm cổ kính đầy màu sắc phấn son và lửa tủy hương chứ không hy vọng thấy đất Cảng những ngày xảy ra chiến tranh Trung Nhật và khởi đầu Đệ nhị thế chiến (1939-1945).

Truyện Kiều trước Nam Phong

Truyện Kiều trước khi được nhóm Nam Phong tạp chí gây thành phong trào sùng bái (1924), vốn đã phổ biến rất sâu rộng trong giới nho sĩ cũng như trong quần chúng bình dân Việt Nam. Giới Nho sĩ lấy việc ngâm vịnh truyện Kiều làm lạc thú thanh cao và trong lúc trà dư tửu hậu nhiều người còn làm bài hát nói về Kiều cho đào nương ca, thơ tập Kiều, lầy Kiều, đố Kiều và bói Kiều. Có tài liệu ghi nhận hai vị vua Minh Mệnh và Tự Đức đều trân trọng Đoạn trường tân thanh (ĐTTT) và ở kinh đô trong những năm đầu thế kỷ XIX khi tác phẩm của Nguyễn Du mới hành thế, có phong trào hoàng thân quốc thích, vương tôn công tử của Sông Hương-Núi Ngự đua nhau sao chép Truyện Kiều và coi việc biết thường thức Kiều là tiêu chuẩn phân biệt giữa kẻ thanh người tục.

Một nho sĩ thành danh, Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ (1861-1908), từ kinh đô về Hà nội đã mang theo một bản Kiều và tặng bạn là Kiều Oánh Mậu (1853-1912) để cho ấn hành. Ông kể lại: “Năm Ất Mùi, tôi đương học ở quốc tử giám, có công tử họ ngoại của vua cảm đến tặng tôi một bản Kiều mới, nhan đề là Đoạn trường tân thanh. Tôi mở ra đọc, thấy châm chước từng chữ, từng câu, thay cũ đổi mới: danh bút phê bình, cơ thần linh động; lại được vua phê cho đôi câu đối nêu ở đầu sách. Người đẹp, văn hay, được đóa thiên hương làm tăng thêm khí sắc. Vậy nên người ngâm vịnh quý hơn được ngọc bích, truyền nhau sao chép, giá giấy đắt như giấy quý Lạc Đô.

Mùa hè năm nay, tôi ở kinh vinh quy, mang sẵn bản Kiều ấy đưa biếu Giá Sơn (chỉ Kiều Oánh Mậu). Giá Sơn trông thấy liền mừng cuống lên, nhân gia công kiểm duyệt tinh tường, rồi khắc in để nhiều người thưởng lãm”.

Một nhà nho khác ở Thăng long đời Tự Đức, phạm tội bị giam đã lấy Kiều làm thú tiêu khiển qua chuỗi ngày tăm tối, bằng cách làm thơ bình phẩm các nhân vật trong Kiều, kẻ được khen người bị chê sau khi cân nhắc cả tình lẫn lý (Nguyễn văn Thảng-tác giả Kim Vân Kiều án).

Các nho gia hữu danh như Phạm Quý Thích (1760-1825), Tôn thọ Tường (1825-1877), hay vô danh như Mộng liên đường chủ nhân, Phong tuyết chủ nhân Thập thanh thị đều dùng những lời hoa mỹ nhất để tán dương Truyện Kiều và phẩm hạnh cô Kiều trong những bài tựa cổ bản Đoạn trường tân thanh. Chẳng hạn mấy dòng sau đây trong bài tựa của Mộng liên đường chủ nhân: “Trong trời đất đã có người tài tình tuyệt thế, tất thế nào cũng có việc khảm kha bất bình. Tài mà không được gặp gỡ, tình mà không được hả hê, đó là căn nguyên của hai chữ đoạn trường vậy. Thế là lại có kẻ thương tiếc tài tình, xem thấy việc, trông thấy người, thì còn nhìn thế nào được mà không thở than rên rĩ. Nghĩa là bậc thánh mới quên được tình, bậc ngu không hiểu tới tình. Tình chung chú vào đâu, chính là chung chú vào bọn chúng ta vậy”.

Nhà thơ trào phúng Trần Tế Xương (1870-1907) nổi tiếng sành sỏi thú phong lưu từng tự họa dạy con cái thú “lấy Kiều” trong bài phú Thầy đồ dạy học:

Dạy câu Kiều lấy,

Dạy khúc Lý kinh.

Dạy những khi xuống ngựa lên xe, đứng ngồi phải phép,

Dạy những lúc cao lâu chiếu hát, ăn nói cho sành!

Năm 1905, Tổng đốc Hưng Yên là Lê Hoan tổ chức cuộc thi vịnh Kiều, chánh chủ khảo là nhà thơ Nguyễn Khuyến, dịp này Tiến sĩ Chu Mạnh Trinh được giải nhất về thơ Nôm. Chu Mạnh Trinh (1862-1905) say mê truyện Kiều, cảm thông, “đồng điệu” với nhân vật Thúy Kiều đến mức sáng tác cả một tập thơ Nôm về Kiều (có tên Thanh Tâm tài nhân thi tập). Ngoài ra, còn có Bài tựa truyện Kiều viết bằng Hán văn (do Đoàn Tư Thuật dịch ra tiếng Việt). Bài tựa là một áng văn phẩm bình sâu sắc về Truyện Kiều, thể hiện phong cách cũng như văn chương tài hoa của Chu Mạnh Trinh.

Có lẽ khó tìm ra một bài ca ngợi thúy Kiều sâu sắc bằng bài tựa của nhà thơ nghệ sĩ họ Chu. Chu Mạnh Trinh đã dùng lòng mến yêu và thông cảm của một danh sĩ với giai nhân phận bạc để viết lên những lời có tình có lý, lại bằng lời uyển chuyển đầy âm điệu. Tình làm lay động tâm can, lý tràn sức thuyết phục khối óc, điệu làm rung động toàn thân, khiến bất cứ ai, cả những người vốn xưa nay thờ hững với cô Kiều khi đọc bài tựa cũng mũi lòng muốn cùng tác giả “đúc sẵn nhà vàng chờ người quốc sắc” và “mượn chùm phượng thảo hú vía thuyền duyên”.

Ta hãy nghe nỗi đam mê của một nhà thơ với người trong truyện:

“Giả sử ngay khi trước, Liêu Dương cách trở, duyên chàng Kim dừng lỡ việc ma chay; quan lại công bằng, án viên ngoại tố ngay tình oan uổng. Thì đâu đến nỗi son phấn mấy năm lưu lạc, đem thân cho thiên hạ mua cười; mà chắc biên thủy một cõi nghênh ngang, ai xui được anh hùng cõi giáp. Thì sao còn tỏ được người thực nữ mà đủ đường hiểu nghĩa, tay đàn bà mà lại có cơ quyền. Thế mới biết: người khôn thì hay gặp gian truân, chuyện đời khéo lắm trò quanh quẩn. Con tạo hóa vốn thương yêu tài sắc, nàng đã biết thế hay chưa. Khách má hồng đừng giận nỗi trắng già, ta cũng khuyên lời phải chẵn. Chỉ vì một tội mối manh chưa có, thế thốt đã nhiều, trăng gió mắc vào, phồn hoa dính mãi.

Cũng có người bảo: tại nước chảy mây trôi lỡ bước, nên cảnh đưa lá đón quen thân. Nào biết

đâu bông hạnh nở ngoài tường chưa để con ong qua tới; cho có muốn lưới dao liễu với mạng, lại e thành chày vạ lây. Tấm lòng này như tuyết như gương, mối sầu nọ qua ngày qua tháng. Ngọc kia không vết, giá liền thành khôn xiết so bì. Nước đã trôi xuôi, hồn cựu mộng hãy còn vơ vẩn. Bàn cho thật phải, tình cũng nên thương. Lại xem như bút mực tài hoa, đoạn trường mười khúc; trúc tơ phong nhã, hồ cầm một chương; câu thần vắng vọng tiêu tao, bóng ngọc tưởng chiều nào nuốt; hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh, vậy nên khách đa tình say chuyện phong lưu, trăm năm cũ còn ghi tên tuổi hão; người chép sách tiếc vì tài sắc, nghìn thu sau nhật lấy phấn hương thừa. Than ôi, một bước phong trần, mấy phen chìm nổi; trời tình mờ mịt, bể hận mênh mang. Sợi tơ mảnh theo gió đưa đi, cánh hoa rụng chọn gì đất sạch. Ai dư nước mắt khóc người đời xưa, thế mà giống đa tình luống những sầu chung, hạt lệ Tầm Dương chan chứa; lòng cảm cựu ai xui thương mượn, ngâm câu ngọc thụ não nùng.

Cho hay danh sĩ giai nhân, cùng một kiếp hoa nghiêm nặng nợ. Ngán nỗi non xanh đất đỏ, để riêng ai luân lạc đau lòng. Ta cũng nòi tình, thương người đồng điệu. Cái kiếp không hoa lắm cảm, con hồn xuân mộng băng khuâng. Đã toan đúc sẵn nhà vàng chờ người quốc sắc, lại muốn mượn chùm phương thảo hú vía thuyền quyền.

Sẵn bút nghiên chia vịnh từng hồi, đem sự tích tóm làm một tựa. Bây giờ kể còn dài chưa hết, hạt ba tiêu như thánh thốt mưa thu. Hỡi ơi, hồn còn có biết hay chăng? Bóng hoàn bội tưởng ra vào Lạc phố”.

Tuy nhiên, trong thế kỷ 19, nếu hầu hết kể đến với Truyện Kiều đều khen ngợi những vắn gấm hoa của thi hào Nguyễn Du, thì một số nho sĩ tự nhận thấy có bốn phạm đại diện cho tầng lớp duy trì cương thường trong xã hội, không thể không lên tiếng giúp đời bằng ý kiến về đạo lý. Đó là trường hợp Uy viễn tướng công Nguyễn Công Trứ (1778–1858) từng viết trong bài Kê sĩ: “phù thế giáo một vài câu thanh nghị”.

Các nhà nho này đứng ở quan điểm đạo đức cho rằng Kiều cũng như Phan Trần không thể là cuốn sách mà nam nữ nên đọc. Tại sao? Vì Thúy Kiều ở tuổi cài trâm đã vượt khuôn phép đạo lý lên hên hò, đính ước với Kim Trọng. Sau đó là cuộc đời gió bụi “thanh lâu hai lượt thanh y hai lần”, quen thói để “bướm lả ong lơi”, miệt mài với biết bao cuộc truy hoan vì lợi vì quyền với Mã Giám sinh, Sở Khanh, Thúc Sinh và Từ Hải.

Nguyễn Công Trứ cho rằng Kiều bản chất dâm đặng lấy việc bán mình chuộc tội cho cha làm cái cớ để dấn thân vào cuộc hành lạc. Nhà nho miền Uy viễn viết những lời nghiêm khắc để phê phán cô gái họ Vương:

Đã biết má hồng thời phận bạc,
Trách Kiều nhi chưa vẹn tấm lòng vàng.
Chiếc quạt, thoa đành phụ nghĩa Kim lang,
Nặng vì hiếu, nhẹ vì tình thì cũng phải.
Từ Mã Giám Sinh cho đến chàng Từ Hải,
Cánh hoa tàn đem bán lại chốn thanh lâu,
Bấy giờ Kiều còn hiếu vào đâu,
Mà bướm chán ong chường cho đến thế!
Bạc mệnh chẳng làm người tiết nghĩa,
Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm.
Bán mình trong bấy nhiêu năm,
Đố đem chữ hiếu mà làm được ai!
Nghĩ đời mà ngán cho đời.

Tản Đà cho dù mang dòng máu nghệ sĩ, phóng khoáng và từng chú giải truyện Kiều (Vương

Thúy Kiều chú giải tân truyện) và từng khóc giai nhân đời Hán Vương Chiêu Quân, nhưng ông cũng không hài lòng với phẩm hạnh cô Kiều, nhất là việc Kiều khuyên Từ Hải ra hàng khiến người anh hùng Việt Đông chết trận. Trong bài vịnh Kiều hầu rượu Hồ Tôn Hiến, ông đặt câu hỏi, nếu tổng đốc họ Hồ chịu nạp Kiều làm kẻ hầu hạ trong trướng gấm chứ không gả nàng cho thổ tù Vĩnh Thuận thì Kiều có tự trầm ở Tiền đường hay không?

Tiếng sấm ân tình bốn mặt ran
Tướng quân chi tiếc cánh hoa tàn
Đôi hàng nước mắt, đôi làn sóng
Nửa đám ma chồng, nửa tiệc quan
Tổng đốc cố thương người bạc phận
Tiền đường chưa chắc mã hồng nhan
Sờ sờ nắm đất bờ sông nọ
Hồn có xa nghe mấy tiếng đàn?

Nha nho Phan văn Trị (1830-1910) vốn chống đối thái độ hợp tác với Pháp của Tôn Thọ Tường (1825-1877) nên khi ông Tường làm thơ xót thương Kiều:

Mười mấy năm trời nợ trả xong
Sông Tiền đường đục hóa ra trong
Mảnh duyên bình lãng còn nong nả
Chút phận tang thương lắm ngại ngừng
Chữ hiếu ít nhiều trời đất biết
Mảnh tình nặng nhẹ chị em chung
Soi gương thiên cổ thương mà trách
Chẳng trách chi Kiều trách hóa công.

thì cử Trị dùng lời sắt đá chỉ trích kiều nữ là kẻ tham tài phụ nghĩa:

Tài sắc chi mi, hỡi thúy Kiều?
Cũng thương mà trách một đôi điều
Ví dầu Viên Ngoại oan vu lắm
Sao chẳng Đề Oanh sớ sách kêu?
Cái nghĩa chàng Kim tình đáng mấy
Thoi vàng họ Mã giá bao nhiêu?
Liều dương ngàn dặm xa chi đó
Nỡ để Lâm Tri bướm đập diu.

Tuy vậy, bút chiến về Kiều và Nguyễn Du chỉ nổ ra dữ dội trong tiền bán thế kỷ 20, sau khi Phạm Quỳnh nhân dịp giỗ Tiên điền Nguyễn Du vào 8-9-1924 (10 tháng 8 âm lịch) đã đọc một bài diễn văn xếp truyện Kiều vào hàng quốc hoa, quốc hồn, quốc túy của nước ta với một câu bất hủ: “Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn”.

Phụ đính

Trẩy Chùa Hương Phạm Quỳnh

Vào mùa xuân năm 1919, Thượng Chi Phạm Quỳnh cùng một số văn hữu thực hiện chuyến trẩy chùa Hương với mục đích vừa du ngoạn, vừa tìm hiểu một thắng tích lịch sử, một lễ hội trọng đại truyền thống của nước ta. Tác giả ký tên Thượng chi đã ghi lại chuyến du lịch này

bằng ngòi bút của một trí thức thành tín với Phật giáo, lòng nghệ sĩ gắn bó với vẻ đẹp của non sông, đất nước, sự thông cảm với truyền thống tín ngưỡng của dân tộc. Bài Trầy Chùa Hương đã cung cấp cho độc giả khá nhiều kiến thức về lịch sử, địa lý liên quan tới kỳ quan thường được gọi là Thiên nam đệ nhất động. Ngoài ra, từ tả cảnh, tả tình tới tả người, tác giả với vai trò nhà báo, tỏ ra tinh tế, khách quan trong nhận xét, và thẳng thắn chỉ trích các tệ đoan của người mình như mê tín dị đoan, tính vô kỷ luật, thiếu tổ chức, thiếu cẩn trọng quản trị... Những nhược điểm này bộc lộ rõ ràng trong dịp lễ hội ở Chùa Hương.

Bài viết vào một mùa xuân cách đây gần một thế kỷ (1919-2014) với nghệ thuật thuật sự và mô tả điêu luyện của một cây viết bậc thầy, lối suy tư sâu sắc của một ký giả, và với lối hành văn trau chuốt, tương đối trong sáng, so với tác phẩm cùng loại mẫu mực hiện đại không khác xa nhiều. Sau đây là phần trích từ thiên du ký:

“Từ Hà Nội về Chùa có hai đường: một đường Hà Đông, một đường Hà Nam. Đường Hà Đông, là đường bộ, đi xe hơi mau hơn, chỉ trong khoảng một ngày vừa đi vừa về được. Nhưng đã đi du xuân mà lại thêm cái mục đích khảo cứu nữa, nếu vội vàng hấp tấp như vậy thì còn thú chi mà có ích chi? Vậy định đi đường Hà Nam là đường thủy, tuy chậm hơn mà có phong phú hơn. Thuyền chạy cả đêm, ước tám giờ thì đến Bến Đục. Khách lên bộ, cho thuyền đợi đó. Đi một thời đường, qua mấy cái chợ, rồi đến bến đò suối, là đường đi thẳng vào Chùa... Thật trông cái cảnh tượng nơi bến đò đó mà thảm thay. Hàng nghìn con người đứng chực, có người đứng từ tầng tầng sáng, chốc mới có chiếc đò chở khách trong Chùa ra, khách dưới chừa lên, khách trên ồ xuống, đò bắt quá là một chiếc tam bản được mười người là nhiều quá, thế mà mỗi lúc xô xuống đến hai ba mươi người, vừa gồng vừa gánh, vừa siêng vừa cọ, đò chệnh nghiêng chệnh ngửa đi, lắm khi chỉ còn mấp mé mặt nước, tưởng chỉ ngồi nánh một tí là đổ cả người lẫn đò xuống nước, nhiều người ướt cả quần áo, mất thất lưng tay nải, giầy dép áo khăn là thường... Nguyên chỉ có làng sở tại đó mới có quyền chở đò suối, đón khách vào Chùa cùng đưa khách ở Chùa ra,... Làng có ước 80 chiếc đò, vừa ra vừa vào, ngày ít khách thì chờ đủ mà những ngày nhiều khách, nhất là mấy ngày hội, thì quyết là không sao xuể được. riêng một khoản đó làng mỗi năm cũng thu được tới năm ngàn bạc, thật là một món thù nhập to, nếu khéo biết quản trị kinh lý thì gây nên cái tư bản lớn làm được nhiều việc công ích cho dân đoàn. Nhưng không những không kinh lý quản trị được, mỗi năm thu được bao nhiêu lãng phí đi mất cả, mà cả làng lại chỉ trông vào một khoản đó mà ăn, ngoài không có nghề nghiệp gì... Đi đò ước chừng một giờ, phong cảnh thật là ngoạn mục. Hai bên núi đá, một dòng sông con chảy giữa, núi thâm thấp, nước quanh co, coi thật như một bức tranh sơn thủy. Càng nhìn lại càng phục cái lối thủy mặc, thật là khéo vẽ những cảnh thiên nhiên, màu trời sắc nước, mùi cỏ bóng cây, mung lung phiêu diêu, như gần như xa, các nhà danh họa có tài diễn xuất được cái thi vị phảng phất trong cảnh vật, như mang cái tinh thần người ta vào trong cõi mộng tuyệt trần. Ngồi trong cái đò lênh đênh ở giữa khoảng non nước này, tưởng như đứng trước một bức tranh thạch tiên cực lớn; mà lắm khi đứng ngắm lâu một bức tranh sơn thủy lại tưởng tượng như chính mình thiết thân ở giữa cái cảnh non nước này: họa thuật mà đã đến được bậc ấy, đến bậc biến thực ra mộng, mộng ra thực, khiến cho trong trí người ta mơ màng không biết mộng hay là thực, thực hay là mộng, thì thật là tuyệt diệu vậy. Núi cao quá thường làm cho người ta sợ, sông rộng quá thường làm cho người ta ghê, mà non kia nước này thật là vừa bằng cái sức người tưởng tượng, nên coi ra rất là mỹ miều khả ái. Mỗi dãy mỗi trái đều có tên riêng, tùy hình mà đặt: đây là con vâm đương đang ăn cỏ, trông cũng phảng phất như hình con voi chúc vòi xuống ruộng lúa, bên đầu lại có chỗ cong lại như hình cái tai, mới nhìn không ai nhận, mà đã có người gọi tên lên rồi thì càng nhìn càng thấy hệt như con voi, mới biết cái danh hiệu thật là có ảnh hưởng đến sự tưởng tượng nhiều lắm vậy; lại kia là núi mâm xôi con gà, trông cũng mừng tượng như con gà đặt trên mâm xôi thật! Ôi! Cái trí biến báo của người ta thật là vô cùng vậy. Đến nửa đường thì có “Đền Trình”, ở dưới chân núi, về bên tay phải lối đi vào; đây là thờ các vị sơn quân canh rừng núi, giữ cửa Chùa, ai vào Chùa phải tới đây trình diện trước; nên gọi là “đền Trình”...

Gần trưa tới chùa ngoài, tức chữ gọi là Thiên Trù, nghĩa là cái “bếp trời”, là chỗ sửa soạn đồ lễ vật để vào dâng trong động. Tuy tên nhỏ mọn như thế mà nghiêm nhiên là một tòa dinh vũ nguy nga, ở giữa một cái cao nguyên, bốn bề toàn núi, trông rất là có thể thế. Cách kiến trúc tuy không có gì là khéo là đẹp, mà to lớn thực là xứng đáng với cái cảnh chung quanh, coi đủ biết là chùa giàu, tiền thâm nhập nhiều, số chi tiêu rộng. Nghe đâu mỗi mùa số khách thập phương tới năm vạn người. Cứ bỏ rẻ mỗi người cúng vào chùa một đồng bạc, thời mỗi năm nhà chùa cũng thâm nhập năm vạn bạc: công ty buôn nào mà đồng niên lời lãi được bấy nhiêu... Các đám đông ở nước mình thật là không có kỷ luật, không có trật tự gì cả, rất tạp đạp, rất hỗn độn, dầu ở nơi lễ bái kính trọng cũng kẻ đi người lại, kẻ đứng người ngồi, nói nói cười cười, kêu kêu gọi gọi, ồn ào lộn xộn, khó mà nghiệm cho được cái tâm lý những người ngẫu hợp lại đó. Lại thêm khói hương ngùn ngụt, mùi người xông ngạt, tiếng chuông, tiếng trống, tiếng mõ đình tai, đủ khiến cho nhà khảo cứu như vào chốn mê ly, chẳng biết chỗ nào mà dò. Song nhận cho kỹ, dầu trong đám ồn ào đó mà cũng có nhiều người cái mặt rầu rầu, con mắt dim dim, như ngoan như độn, như dại như ngây, tưởng giá sét đánh bên mình cũng không tỉnh. Những người ấy chính là người thành tâm tín ngưỡng đó, chớ không phải những kẻ lau chau lấu tấu, miệng khấn tay vái, nào sục nào sùi, bao nhiêu sự tâm niệm thành kính là ra chân tay mồm miệng cả...

Giữa trưa thời cả đoàn trẩy vào “Chùa Hương”, tức là vào động... Kể đi như vậy đương giữa trưa cũng mệt thật, không phải rằng đường đi có khó khăn nguy hiểm gì, nhưng lắm chỗ dốc quá cứ trèo ngược mãi lên, mỗi bước như hai chân phải nâng cả ngót năm chục cân nặng cái thân thể mình lên, nên mỗi quá nhọc quá... hai bên đường đã có hàng quán, tùy độ đường mà đặt, đến chỗ nào mỗi một thời đã có sẵn nơi uống nước nghỉ chân. Lại người đi lữ lượt, kẻ ra người vào, chân bước miệng “Nam mô”, coi rất vui, cũng quên được sự mỗi một đi nhiều. Có lắm bà cụ đã già mà đi son són, như ta đi ngoài phố, không ra dáng mệt nhọc gì, tin rằng đi việc lễ bái phúc đức thời Phật phù hộ cho, coi đó đủ biết cái lòng tín ngưỡng mạnh là dường nào. Không gì cảm động bằng chợt đến khúc đường vắng, khuất núi cao, trông thấy bà lão già tay lần tràng hạt, tay cầm gậy tre, chân đi bước một, miệng đọc “Nam mô”, tiếng vang động bên sườn núi dưới gốc cây, nghe ai oán vô cùng, tưởng như tiếng tự trong thâm tâm mà ra, kêu được hết cái nỗi đau khổ của loài người. Đi qua “Giếng giải oan”, là một cái giếng nước trong ở trong đá chảy ra, trên xây cái đền nhỏ bằng gạch thờ chư vị, chỉ có một cái cửa nách con vào trong tối om, ngạt những mùi hương khói, chẳng trông thấy gì, khách thập phương chen nhau vào mà lấy nước, nói rằng nước ấy ai đau mắt kinh niên rỏ một giọt thời khỏi ngay. Lại bên cạnh giếng có một viên đá voi, nhiều người lấy dao cạo lấy cái bột ở đáy đem về để trị đau mắt. Không biết hai thứ thuốc tiên đó có chữa được nhiều người khỏi mắt không, nhưng chắc cũng lắm người đau thêm hoặc hỏng mắt vì đó... Lại đi qua chỗ “Cửa Vồng”, gọi tên là thế vì khi trước có cái cây lớn chằng dây thành cái vồng, ngày nay cây đã đổ mất rồi. Đến nơi gọi là “Trần Song” là chỗ trèo lên gian trước hơn cả, có cái dốc dựng cao tới hai ba mươi thước tây; ngày nay đã có bậc lên còn dễ hơn, chớ ngày xưa đi đến đấy là nguy hiểm lắm.

Đến hai giờ chiều thời vào tới động. Gần tới nơi phải đi dốc xuống một thời, bóng cây u ám, đá núi ẩm thấp, đi trên đường nóng nực, đến đấy thấy mát lạnh, rồi tới một cái cửa hang to, trông tối om, chỉ thấy ló nhố những đèn nến như sao sa, khói hương đưa lên như mây ám. Đó là động Hương Tích vậy. Mới thò đầu vào chỉ thấy khói hương xông sặc ngào ngạt, nước mắt nước mũi chan chứa, không nhận ra người vật gì cả, chỉ trông ló nhố một lũ bóng nhấp nhô như trên màn chớp ảnh vậy. Lại thêm tiếng chuông, tiếng trống tiếng mõ tiếng pháo, tiếng súc thẻ, tiếng cầu khấn, rộn rịp om sòm, thật là rức óc đình tai. Cái cách thờ cúng của người mình cũng kỳ thay. Hình như thần Phật là của chung, đi “lỡi” (chữ lễ đọc trại ra) được nhiều được phúc nhiều, nên tranh nhau mà cầu lời, tranh nhau mà thấp cho nhiều nến, đốt cho nhiều hương, mỗi người mỗi làm như vậy, thành ra đám họp chợ, không phải là nơi cầu nguyện. Ôi!

Cái lòng tin ngưỡng của người mình phát biểu ra một cách thật là thô鄙 sòng thay! Cõi động Hương Tích đó cũng chẳng lấy gì làm đẹp, tưởng không xứng đáng cái huy hiệu “Nam Thiên đệ nhất động” của Chúa Trịnh khắc ở cửa hang đời xưa. Theo tục truyền thời động này bắt đầu thờ từ đời nhà Trịnh,... Trong động có những thạch nhũ rủ xuống, người ta gọi là cái “mắc áo”, có những hang những hốc người ta cho là đường lên trời đường xuống âm phủ, có những đồng đá nhấp nhô người ta gọi là “núi các cô các cậu”, những người hiếm hoi đến cầu tự ở đây, v.v... toàn là những cái tục truyền phụ họa, chẳng có gì là kỳ lạ cả. Nhưng phạm cảnh sơn nham không có đẹp ở trái núi hay ở viên đá, mà phần nhiều đẹp ở cái khí sắc mỗi lúc, tùy trời u ám hay trời sáng sủa, buổi chiều dương hay lúc tịch dương, mặt trời ánh sáng, sắc núi đậm phai, mà mỗi lúc khác nhau. Vậy bấy giờ đã trở về chiều, mặt trời đã xế, đứng tận trong cùng động nhìn ra ngoài cửa, thật là một bức tranh tuyệt bút. Khói hương đưa ra cửa động, mờ ám như đám sương mù, mặt trời phản chiếu nửa đỏ nửa vàng, bóng cây phát phới như thấp như cao, đứng trong nhìn ra như trông qua một cái gương mờ: bấy giờ tưởng bước chân ra cửa động là tiện thị để mình vào nơi mộng cảnh nào, theo sương mù mà bay bổng lên mấy tầng mây, có lẽ đấy chính là cõi tây thiên tịnh thổ vậy. Nhưng chừa bước chân ra khỏi cửa thời cái mộng cảnh đã tan rồi, mà chỉ nghĩ thấy những mùi xú uế ở chung quanh chùa bốc lên, thật là cảnh chân với cảnh mộng cách xa nhau nhiều lắm!

Khi trở ra chùa ngoài thời trời đã về chiều, khí đã mát mẻ. Đi xuống không nhọc bằng trèo lên. Khi lên thời mỗi bước như phải nâng cả mình lên, nên chồn chân và mỏi vế; khi xuống thời cứ thuận dốc mà như ở trên đây người xuống, đi mau lắm. Ra gần đến chùa ngoài thời trông thấy dãy núi ở bên tay trái có mấy lớp nhà cao làm kiểu tây, cheo leo ở sườn núi, đứng xa tưởng cái nhà mát của người Tây nào. Hỏi ra mới biết rằng đấy là “Chùa Tiên”, trên cũng có cái động nhỏ, cái nhà tây có lầu đó tức là nhà “khách sạn” tiếp phụ vào chùa. Động với nhà cũng tầm thường cả, không có gì là đẹp, nhưng đứng trên ấy rộng trông được cả khắp miền núi non đó, thứ nhất là gồm được cả cái qui mô của “Chùa ngoài” kể cũng đã to lớn thật. Lại đứng đây mà ngắm con đường vào “Chùa trong” thật như một dải lụa vòng quanh núi, mà người đi là một lũ kiến bò. Chiều tối vừa đến “Chùa ngoài”, ăn cơm, nghỉ chân, để sửa soạn sáng mai ra sớm. Nhà chùa dọn nhà quan cư cho ngủ, có ý biệt đãi vậy. Đến khuya khuya thời ngoài núi chim gõ mõ, trong chùa người tụng kinh, các ban thờ Phật đèn nến sáng choang, hương hoa ngào ngạt, kẻ lễ người cầu đứng chật mấy gian chùa rộng. Đi dạo chơi một lượt khắp chùa, gian nào, buồng nào, thậm chí đến ngoài sân đến đường đi, cũng chật ních người, kẻ đứng người ngồi, kẻ nằm ngang người nằm dọc, không có chỗ nào mà lách chân đi được: ăn nằm nằm lách, thật người mình coi rẻ cái thân thể quá, lấy rằng đi lễ được phúc đức, càng phải làm than bao nhiêu càng được phúc bấy nhiêu. Có điều lạ là nhà chùa nói chuyện rằng thường thường cả Chùa trong Chùa ngoài mỗi ngày tới mấy nghìn con người đi lại ăn ngủ ở đây mà tịnh không hề bao giờ xảy ra sự trộm cắp xâm phạm gì. Coi đó thời đủ biết lòng đạo đức của cái đám đông này có cái bụng tin ngưỡng vậy... Duy có khoản vệ sinh thời nhà chùa cần phải chú ý hơn nữa mới được. Thứ nhất, là nghiêm cấm khách thập phương không được phóng uế ra chung quanh chùa hoặc ngay cửa động như bây giờ, thật là dơ bẩn quá. Sau nữa, nên đặt rộng thêm cái nhà ngủ cho khách khỏi phải nằm vạ nằm vật xuống đất, coi đê tiện lắm.

Tám giờ sáng mai ra đồ sớm, 10 giờ thời xuống thuyền trở về Phủ Lý, đi nước xuôi chóng hơn bữa trước nhiều. Lần này đi ban ngày, tha hồ ngắm phong cảnh hai bên bờ, chỗ núi non, chỗ đồng ruộng, coi rất ngoạn mục. Có nơi núi ngay trên bờ, bên sườn lại có tấm đình góc miếu cheo leo, nhìn như bức tranh sơn thủy lớn hay bộ núi non bộ to. Tới già nửa đường thời qua đền Bà Đanh, nhưng trời đã về chiều không kịp lên xem. Sáu giờ tối thì thuyền tới bến Hà Nam, ngủ đấy một đêm, sáng mai lên Hà Nội chuyển xe lửa sớm. Thế là trẩy Chùa Hương xong, cả thầy mất hai ngày rưỡi ba đêm.”

(Nam Phong, tháng 5, 1919)

Hoàng Xuân Hãn bàn chuyện đi sứ

Bắc đình thời nào cũng vậy từ Tần Thủy Hoàng, Hán Quang Vũ, Đường Thái Tông, Tống Thần Tông, Nguyên Thế Tổ, Minh Thành Tổ, Thanh Càn Long cho tới Mao Trạch Đông... đều làm le xâm lăng Nam quốc nếu có cơ hội và khả năng. Lòng tham không đáy, thủ đoạn dã man của rợ Hồ (như cách nói của Trần Quang Khải: “cầm hồ Hàm tử quan”) đã khiến dân Việt lúc nào cũng phải cảnh tỉnh và mài sẵn long tuyền (như Đặng Dung từng nói: “Kỷ độ long tuyền đới nguyệt ma”) để trảm xâm lăng bảo vệ giang sơn Hồng Lạc.

Đối với cường địch, dân Nam vốn kiên cường và dũng cảm nhưng “bất đắc dĩ dụng quyền”. Lại vì hiếu hòa, trọng nhân ái như Nguyễn Trãi từng viết trong Bình Ngô đại cáo: “Lấy đại nghĩa để thắng hung tàn. Đem chí nhân để thay cường bạo”, nên trước lúc giao tranh và sau khi thắng trận, ta vẫn thường sử dụng “lễ”, nghĩa là ngoại giao để thức tỉnh kẻ thù rằng nên sớm tỉnh ngộ, tránh thảm bại nếu xâm phạm đất của “nam đế” như Tướng quân Lý Thường Kiệt từng khuyến cáo bọn đồ tể từ Biện Kinh kéo sang ta: “nhữ đẳng hành khan thủ bại hư”.

“Tiên lễ hậu binh” nên trong ngoại giao cần nhất vai trò của sứ giả. Hoàng Xuân Hãn trong tác phẩm Lý Thường Kiệt kể chuyện sứ giả đại diện cho vua Lý Ích Đào Tông Nguyên theo lệnh vua nước ta, vào năm 1078 sang sứ Tống, mượn cớ cống voi nhưng chủ tâm đòi lại châu Quảng Nguyên, vốn đất ta mà bọn Quách Quỳ chiếm đoạt. Ta lấy lại được Quảng Nguyên nhờ có vua hiền, tôi giỏi, lại thêm sứ giả tài ba nên Tống Thần Tông biết khó nuốt châu quận của đất Việt phải cản rằng trả Quảng Nguyên cho phương Nam. Người sau mai mỉa vua tôi nhà Tống trong sự kiện ngoại giao này:

Nhân tham Giao chỉ tượng

Khước thất Quảng nguyên kim.

(Vi tham voi giao chỉ nên mất vàng Quảng Nguyên)

Hoàng Xuân Hãn luôn luôn ca tụng chính sách ngoại giao và bảo vệ giang sơn của tổ tiên chúng ta:

“Nếu ai xét lịch sử Nam tiến của dân tộc Trung Quốc, thì không thể không ngạc nhiên trước sự ngày nay còn có nước Việt Nam tự chủ trong khi các bộ lạc “Man-di” đã bị thôn tính từ triền sông Dương Tử đến sơn tuyền từ Ấn Độ sang Đông Hải nước ta. Các nước ở phương Nam đã không bị quận huyện, chính nhờ sơn tuyền ấy, chỉ trừ đất Lạc Việt thì có năm đường thủy lục từ biên giới Bắc, châu vào trung nguyên triền sông Nhị, lớn chỉ bằng một phủ của Trung Quốc mà thôi. Sự tồn tại ấy đã nhờ vào các đức tính thông minh, bền bỉ, tự hào của con cháu Lạc dân; biết học tập văn hóa người mà không để thâm hóa; biết lợi dụng hình thế, thời tiết, khí hậu nước mình; biết thừa cơ thế yếu tạm thời của Trung Quốc mà giải phóng nước mình; biết khống chế Nam thù không để Trung Quốc lừa gạt liên minh để phân tán thế lực ta; biết thâm hóa những dân tộc hoặc cá nhân dị chủng, kể cả những người đến đô hộ mình; và biết nhún nhường, hòa hảo đối với Trung Quốc khi họ không tỏ ý xâm lăng”.

Trong lãnh vực quân sự và chính trị ta đã có Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi và Quang Trung. Còn bảng vàng ngoại giao đời sau kể tới Đào Tông Nguyên, Mạc Đĩnh Chi, nhất là Nguyễn Biểu và Lê Quý Đôn.

Sứ giả không những phải học rộng tài cao, có thể dùng học vấn và ngôn ngữ để khuất phục kẻ thù, khiến đối phương ở nơi tự hào là nguồn cội Khổng-Mạnh, nơi sản xuất Kinh Thi và Sở Từ cũng phải tâm phục khẩu phục. Vì phục sứ giả nên vua quan phương Bắc không thể coi phương Nam là man di mọi rợ được. Đó là Lê Quý Đôn ở tuổi ba mươi đã khiến kẻ sĩ Bắc đình nghiêng mình kính trọng.

Hoàng Xuân Hãn trong bài Lê Quý Đôn đi sứ Thanh đã cho chúng ta biết: “Trong bài Đề Từ sách Bắc Sứ Thông Lục, ông kể chuyện rằng: “Khi ta mới tám chín tuổi, học sách Luận Ngữ (Khổng Tử) với cha, đến câu “Làm việc biết điều đáng thẹn, đi sứ bốn phương mà không làm

nhục mệnh Vua, như thế có thể gọi là kẻ Sĩ”, cha tôi hỏi: “Mày có thể làm như vậy không?”. Tôi đáp: “Chỉ biết thẹn là khó mà thôi. Còn đi sứ làm về vang Nước nhà, làm trọng mệnh Vua, thì có khó gì?” Cha tôi cười mà bảo: “Thằng bé này có hào khí!” và dạy rằng: “Ý khí thì cố nhiên nên hào, nhưng không nên quá. Nên không nhún, không rời phẩm cách, nhưng phải nhã nhặn, nhẹ nhàng, đừng để lộ ra một chút thô suất”. Tôi thưa: “vâng”.

Sử gia nhắc lại:

“Gần cuối triều Lê, đời Cảnh Hưng, hai lễ tuế cống năm 1756 và 1759 cử hành từ kinh đô Thăng Long vào đầu năm 1760. Vả chăng ở nước ta, trước đó 20 năm, đã có chuyện đổi vua mà giấu ‘Thiên Triều’. Nguyên là, năm 1735, khi vua Long Đức (Thuần Tông) mất, chúa Trịnh Giang lập em vua lên ngôi với niên hiệu Vĩnh Hựu. Vua Thanh cũng chịu sắc phong. Nhưng đến năm 1740, có phe đảng lập kế truất Trịnh Giang để lập Trịnh Doanh và nhân đó bỏ vua Vĩnh Hựu mà lập con vua trước, với niên hiệu Cảnh Hưng. Việc này tất nhiên không để vua Thanh biết. Vậy thì vua Cảnh Hưng ở ngôi trong 20 năm mà không có sắc phong của vua Thanh. Đối với Thanh, ta vẫn phải lấy tên vua Vĩnh Hựu để giao thiệp, và đối nội thì vua này được tôn làm Thái Thượng Hoàng. Trong khi đang sửa soạn việc tuế cống này, Thái Thượng Hoàng mất (8-6 Kỷ Mão 1759). Triều đình ta nhân dịp, xin phó thêm sứ vụ: việc cáo ai và cầu phong.

Sứ bộ gồm: chánh sứ Trần Huy Mật 45 tuổi, người huyện Đông Sơn xứ Thanh Hóa, đậu tiến sĩ năm 1736; giáp phó sứ (phó sứ số 1) Lê Quý Đôn 33 tuổi, người huyện Diên Hà xứ Hải Dương, đậu bằng nhãn khoa 1752; và á phó sứ (phó sứ số 2) là Trịnh Xuân Chú 55 tuổi, người huyện Đông Ngạn xứ Kinh Bắc, đậu tiến sĩ khoa 1748. Công chức phụ tá gọi là hành nhân, có 9 người, 3 thông sự (phiên dịch), 2 trung thư (thư kí), 2 y viện (y sĩ) và 2 người thường vụ. Các sứ lại được chọn một số tùy nhân để giúp việc riêng, số là 11 người; và có thể đem theo một người bà con thân cận gọi là môn tử. Lần này với 2 môn tử, sứ bộ gồm tất cả 25 người.

“Vì còn ít tuổi, chức tước chưa cao, cho nên ông chỉ được sung phó sứ số một, nhưng kì thật thì trong các cuộc ứng đối, ông đứng hàng đầu. Trong phần nhỏ sách ký sự của ông còn lại, ta cũng thấy người Trung Quốc để ý đến ông hơn chánh sứ nhiều. Lời ông viết nổi trong Đề Từ: “Từ trước đến nay, văn thân được tuyển đi sứ là trên dưới 50 tuổi. Mà tôi vâng mệnh đi lần này, tuổi mới hơn 30, bề ngoài còn hăng hái sỗ sàng. Tự vui thích chơi bời bay nhảy, cảm tình với xưa, tò mò với nay. Đến đâu cũng đề vịnh (xướng họa với chánh sứ đến vài trăm bài). Đến những chỗ công sảnh, nhà quan, hề thấy đối liễn, thơ đề trên quạt, ta đều nhắm ghi để khi về thuyền sao lại. Ta lại được các bậc cao sĩ phu Trung Châu đem thi từ thân tặng. Cho nên trong lúc này có ghi nhiều văn từ thấy ở các công thự, ở phong cảnh núi sông, những lời hỏi đáp với các quan liêu”.

Sự thành tựu của sứ vụ, thì ông tự phê bình trong Đề Từ:

“Ta vừa qua Nam Quan, liền gặp quan Tuần Kiểm họ Tra đưa thơ thách họa. Đọc đường gặp các quan liêu, bậc cả, sĩ phu đặt những câu hỏi hóc búa, họ bắt bẻ tranh luận như là kẻ địch. Lại có sứ Triều Tiên, quan Khâm Sai bạn tống đều là những bậc văn hào. Họ đã không coi mình là người nước ngoài mà khinh, đã tiếp chuyện nhiều lần. Tôi may nhờ hồng phúc, dùng văn tự nói chuyện, may khỏi bị khinh khi, mà còn được tán khen. Các sách Quàn Thư Khảo Biện và Thánh Mô Hiền Phạm Lục là những sách tôi soạn trước 30 tuổi, được các người thích và giữ như của quý. Vậy mới biết lòng người không khác nhau. Lấy lòng thành thật chính trực đãi nhau, lấy văn tự làm quen nhau thì người bốn bề đều là anh em cả ... Vả chăng nếu mình rụt rè, tự coi mình là người nơi xa vắng, ít giao tiếp, ít nói năng thì bị người ta khinh bạc, mà dùng tiếng Di Ngôn Di Sứ (lời mọi, sứ mọi) mà chỉ chúng ta”.

Trí thức phương Trung nguyên đã bị Lê Quý Đôn chinh phục qua những lời hỏi đáp. Chẳng hạn khi một danh Nho nhà Thanh là Chu Bội Liên đặt một câu hỏi chê nước ta không có thành quách nguy nga, lập tức nhận được câu trả lời ngầm nhấn mạnh “chỉ vì họa ngoại xâm từ phương Bắc rình rập nên phải có kế hoạch phòng vệ thích nghi”.

“Chu nói: “Quý quốc có nhiều người tài nghệ như thế, mà tôi nghe rằng hiện nay, các trị sở tại trấn, phủ, huyện đều không có thành quách, là tại sao?”

Lê Quý Đôn đáp: “Sách Hán chí chép: Giao chỉ có hơn 60 thành. Gần đây, trong khoảng triều Minh cai trị, cũng đắp hơn 20 thành. Không phải rằng nước tôi không biết giữ nếp cũ, nhưng ban đầu, khi quốc triều (Lê) mới lập, đã san bằng hết. Chỉ ở trấn thị, đắp lũy đất mà thôi. Tôi trộm nghĩ rằng đó bởi có thâm ý...”

Chu hỏi: “Tại sao?”

Đáp: “Nước nhỏ tôi và nước lớn Ngai, sự thế không giống nhau. Nay may được Thánh triều ôm ấp vỗ về, hai nước thành một nhà, không phải trở lại lo nữa. Nhưng trong buổi đầu triều Nguyên và triều Minh, bị tụi biên thần tham công mà sinh sự với nước tôi. Chúng tôi sợ bị đột nhập. Nếu tụ nhau ở trong một thành, ngồi để chịu vây đánh, thì chẳng là kế hay. Dân chúng là lính, làng mạc là cửa. Nếu ở linh tinh phân tán, thì muốn đánh cũng không chỗ nào mà đánh, muốn cướp cũng không thấy đâu mà cướp. Trái lại, nhân chỗ họ mà phá rối, đặt phục mà cản đường. Làm như vậy mới có thể giữ nước”.

Những câu trả lời trên thật là lý thú. Một mặt, nhờ Lê Quý Đôn nhắc lại, chúng ta được biết cái cửa Thiên An Môn cùng 8 cửa khác của thành Bắc Kinh là công trình của người nước ta, cũng như doanh thự trong thành. Việc này người Trung Quốc đời nay vẫn biết. Một mặt khác, ông đã giải thích một cách chí lý chiến lược “của không nhà trống”, phân tán du kích, để cảnh giác người Thanh. Chu Bội Liên phải khen rằng: “Sứ quân biện cực tài! Nhưng cuối cùng, tôi cho rằng như thế không bằng xây thành quách làm hiểm trở mà tự thủ...!”

Rồi sau khi Lê Quý Đôn lý luận bác thuyết Việt Thường hiến bạch trị cho Chu Vương và Chu Vương cho xe chỉ nam, Bội Liên mừng rỡ mà khen: “Bàn luận thật là khoái, khiến người thán phục và kính trọng!”.

Và ngày nay, đọc đến đây, cũng phải thán phục một người trẻ tuổi, học tiếng nước ngoài, phải theo đòi cử nghiệp, mà đã kiến thức mông mênh, lý luận chắc chắn, ứng đối mẫn tiệp như Lê Quý Đôn. Thật ông đã làm đúng như lời hứa với cha khi tám chín tuổi: làm về vang Nước nhà”. Trong bản dịch Nghĩa sĩ truyện của Hoàng Trùng, kể lại chuyện vị đại anh hùng thời Trần mạt là Nguyễn Biểu, Hoàng Xuân Hãn lại có cơ hội nói về một đại sứ giả của nước ta khi vận nước chông chênh trước giặc Minh tàn bạo:

“Đức Nguyễn-Biểu, người huyện Chi-la, làng Bình-hồ. Đâu Thái-học-sinh. Về đời Trần Trùng-quang làm quan đến chức Điện-tiền-thị-ngự-sử. Tính Ngai rất cương trực, gặp việc gì thì quả-quyết nói ngay. Trước hồi bảy giờ, giặc Minh sai Trương-Phụ đắp thành trên núi Nghĩa-liệt. Vua Trùng-quang đắp thành ở Chi-la về phía nam sông, cùng giặc đối lũy.

Sau vua vào Hóa-châu. Trong khoảng đời vua Minh Thành-tổ hiệu Vĩnh-lạc có xuống chiếu tìm con cháu nhà Trần. Vua bèn sai Ngai sung chức đi cầu phong. Ngai bèn lạy trước bệ vua để lĩnh mệnh; tiện đường qua thăm nhà, yết tổ-tiên và sắm sửa đồ lễ, rồi mới ra đi. Khi tới trước tướng giặc Trương-Phụ, bọn giặc bảo Ngai lạy. Ngai đứng trơ không nhúc-nhích. Nhân thế, giặc đặt tiệc thết, nấu một đầu người mà mời, cốt để dò cho rõ ý Ngai. Ngai tức thì lấy đũa, khoét hai mắt, hòa với giấm mà nuốt (trong bản chép có chua thêm rằng: Lúc tiệc bày ra, Ngai cười mà nói: đã mấy lúc mà người Nam được ăn đầu người Bắc).

Trương-Phụ than rằng: “Thực là một tráng-sĩ, thấy thế mà không kinh sợ”. Giặc biết Ngai không chịu khuất, lấy lễ phép mà mời Ngai về.

Ngai về tới cầu Lam. Có tên Phan-Liêu là con Phan Quý-Hựu, người làng Bàn-thạch, huyện Thạch-hà, trước đã hàng với giặc, được làm tri-châu Nghệ-an và hay cùng giặc vào ra bàn-bạc. Nhân đó, Trương-Phụ hỏi Liêu rằng Ngai là người thế nào? Liêu vốn cùng Ngai không thích-hợp, nên nói rằng: “Người ấy là một người hào-kiệt nước An-nam. Nếu Ngai muốn lấy nước An-nam mà lại thả người ấy ra thì việc làm sao xong được”. Trương-Phụ cho là phải, tức thì sai người đuổi bắt trở lại. Ngai tự đoán chắc là phải giết, bèn lấy tay đè vào cột cầu Lam rằng: “Thất nguyệt sơ nhất nhật Nguyễn-Biểu tử” nghĩa là “ngày mồng một tháng bảy Nguyễn-Biểu

mất”.

Ngài bèn trở lại. Trương-Phụ trách Ngài vô-lễ, người hầu bắt Ngài lay. Ngài càng không chịu khuất, và nghiêm sắc mặt mà mắng Trương-Phụ rằng: “Bè trong thì lấy kế để mưu đánh lấy, bè ngoài thì phao rằng đem quân sang để làm việc nhân-nghĩa. Đã hứa lập con cháu nhà Trần, mà lại đặt bày ra quận huyện để cai-trị. Không những cướp của-cải quý báu, mà lại còn giết hại sinh-dân. Bay thực là tụi giặc làm cần!”

Trương-Phụ giận lắm, trói Ngài vào dưới cầu Lam, trước chùa Yên-quốc, rồi đánh chết (bản chép có chua thêm: lúc ấy, ba ngày nước thủy-triều không lên đến đó. Ngài vẫn mắng Phụ không dứt tiếng. Phụ cho là có thần giúp, bèn cởi trói và đem trói trước cửa chùa Yên-quốc rồi đánh chết). Sau lúc Ngài mất (bản chữ Hán có chép thêm rằng: Phụ vì nghĩa mà lấy hậu-lễ đem táng Ngài ở làng Bình-hồ. Bây giờ trước miếu là lăng đó). Vua nghe tin lấy làm đau-đớn và than-tiếc.

Vua Lê Thái-tổ khởi nghĩa ở núi Lam-sơn, cùng quân Minh đánh nhau ở chùa Bình-than. Ngài báo mộng rằng sẽ đến giúp. Quả thực, quân Minh thua to. Sau lúc đã đại-định rồi, vua hạ chiếu lập đền thờ ở làng cũ, sắc phong làm Nghĩa-sĩ đại-vương, sai quan mỗi năm về tế: cho cất một người trong con cháu làm chức phụng lễ, hai người phụ-tế, sáu tên hầu rượu để thờ Ngài. Về sau, con cháu Ngài, đời đời quý hiển người ta cho là vì lòng trung-nghĩa của Ngài mà giới báo đáp.

Ồi! lúc thời mạt, cúi đầu mà theo, bỗng nhiên không kể vì vua can-gián; khi gặp nạn, tiết-tháo thay đổi, ai là tôi giỏi, vì nghĩa chết trung. Chỉ có Ngài, gặp thời vận hết, nước nhà nghiêng đổ lìa tan mà hay vì nước hết lòng trung, bỏ thân giữ nghĩa. Làm như vậy, nghìn năm sau, nghe tiếng Ngài, người ta vẫn tưởng rằng sinh-khí Ngài còn rõ-ràng trước mắt. Hoặc là cuộc đời thay đổi, kẻ đã hàng giặc, thấy đó mà không thẹn lắm ru!”

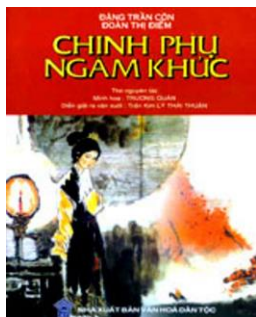
Đi sứ như Lê Quý Đôn và Nguyễn Biểu mới không làm nhục dân tộc, không tủi hổ là con Rồng cháu Tiên. Còn học thói Trần Di Ái đi sứ Nguyên, dù là chú vua Trần nhưng chỉ vì danh lợi hèn nhát nên đã cam tâm làm tôi tớ Bắc đĩnh bán rẻ quốc gia hay như Trương Quyền là sứ giả của Lưu Chương, chúa Tây Thục, vì lợi riêng mà mang bản đồ quê hương hết dâng cho Tào Tháo không xong lại mang hiến cho Lưu Bị thì tránh sao không bị muôn đời mai mỉa và thóa mạ.

Tài liệu tham khảo:

– Lê Quý Đôn đi sứ nước Thanh -Hoàng Xuân Hãn- Giai Phẩm Đoàn Kết Xuân 80

– Nguyễn Biểu, gương nghĩa liệt -Tuyển tập La sơn Yên hồ q.2, do nhóm Hữu Ngọc soạn 1998

Chinh phụ ngâm bị khảo



Chinh phụ ngâm bị khảo là một tác phẩm nghiên cứu Văn học Việt Nam công phu và có giá trị của học giả Hoàng Xuân Hãn.

Tác phẩm này được học giả hoàn thành vào năm 1952 (theo bài tựa in trong tác phẩm xuất bản lần đầu tại Paris năm 1953) và như ông khẳng định muốn chứng minh “bản dịch Chinh phụ

ngâm hiện lưu hành rộng rãi ở nước ta” không phải do Đoàn Thị Điểm dịch mà do một danh sĩ khác, một danh sĩ đời Lê mạt và đời Nguyễn Tây sơn là Phan Huy Ích diễn ngâm:

“Theo tục truyền, rồi theo các sách giáo khoa, chúng ta đã yên trí áng văn ấy là của một thiếu phụ có danh nhất trong làng văn nước ta: Hồng hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm. Thế mà sự thật lại khác. Tác giả bài văn ngâm nổi tiếng kia là Phan Huy Ích...”

“Mục đích của quyển sách này là chứng rõ sự ấy, để chữa một điều lầm trong lịch sử văn chương nước ta”.

Công việc “bị khảo” của học giả đã tiến hành như thế nào và lập luận của ông đã căn cứ vào bằng chứng nào để kết luận bản Chinh phụ ngâm hiện chúng ta có trong tay là do Phan Huy Ích dịch?

Trước hết chúng ta nhắc lại, cho đến nay, trong học đường, ngoài dân chúng, đều cho rằng bản diễn ngâm Chinh phụ ngâm mà chúng ta có trong tay là do Đoàn Thị Điểm điểm xuyết. Niềm tin này có căn cứ kể từ ấn bản Chinh phụ ngâm đời Thành Thái (1902), bản dẫn giải của Nguyễn Đỗ Mục (1929), bản dùng trong học đường của Lê Thước, Vũ Đình Liên ở ngoài Bắc (1957) và bản chú thích của Giáo sư Tôn Thất Lương (1950) ở trong Nam.

Ngoài ra, trong các bộ văn học sử từ Nữ lưu văn học sử của Lê Dư, Việt Nam văn học sử yếu của Dương Quảng Hàm, Việt Nam văn học sử trích yếu của Nghiêm Toản cho tới Việt Nam Văn học sử giản ước tân biên của Phạm Thế Ngũ đều xác nhận bản dịch Chinh phụ ngâm lưu hành rộng rãi là của Đoàn Thị Điểm.

Từ khi nào mới có dư luận bản dịch Chinh phụ ngâm thông dụng là do Phan Huy Ích dịch?

Câu chuyện xảy ra vào năm 1926, khi một tay bình bút của tờ Nam Phong là học giả Nguyễn Hữu Tiến nhận được một lá thư của một hậu duệ Phan Huy Ích là Phan Huy Chiêm. Ông Chiêm khẳng định bản dịch Chinh phụ ngâm mà ngày nay truyền tụng là do ông tổ năm đời của mình dịch và người sau ngộ nhận Đoàn Thị Điểm là dịch giả. Tuy nhiên, dù được Nguyễn Hữu Tiến bênh vực, giả thuyết chưa thuyết phục được phần đông giới nghiên cứu văn học vì chứng cứ ông Chiêm đưa ra không đầy đủ (không đưa ra bản dịch Chinh phụ ngâm, bản chữ Nôm, coi như gia bảo nhà họ Phan).

Câu chuyện rơi dần vào quên lãng cho tới khi Hoàng Xuân Hãn xuất bản bộ “bị khảo” (khảo cứu đầy đủ) để chứng minh bản dịch Chinh phụ ngâm chúng ta có trong tay do Phan Huy Ích là tác giả.

Để làm công việc này, học giả đã dày công sưu tầm tài liệu, nhất là các bản chữ Nôm và hành trạng, tác phẩm của tác giả Chinh phụ ngâm và các dịch giả kiệt tác này.

Trước hết, ông trình bày qua cuộc đời của cây bút học rộng, tài hoa nhưng vẫn số Đặng Trần Côn (sinh và mất vào khoảng 1715-1750), mối giao thiệp của họ Đặng với bà Đoàn Thị Điểm. Ông cũng giới thiệu giá trị của tác phẩm Chinh phụ ngâm do Đặng Trần Côn sáng tác.

Theo giáo sư, tác phẩm được hình thành vào khoảng 1741-1742, trong giai đoạn loạn lạc ở ngoài Bắc khi chúa Trịnh Giang cầm quyền (đầu đời Lê Cảnh Hưng). Tác phẩm viết bằng chữ Hán gồm 477 vế, theo thể nhạc phủ.

Chinh phụ ngâm của họ Đặng ra đời được giới văn sĩ và nho gia đón nhận nồng nhiệt và phổ biến tới cả Lưỡng Quảng của Trung quốc.

Người thưởng thức đông, thì kẻ tài hoa cảm thông với ngâm khúc cũng không thiếu và trong giới văn mặc thời ấy có nhiều người dịch Chinh phụ ngâm từ chữ Hán ra quốc âm nghĩa là ra chữ Nôm như Đoàn Thị Điểm, Phan Huy Ích và có lẽ cả Nguyễn Khản (anh của Nguyễn Du). Chính Phan Huy Ích đã nhìn nhận trong một bài thơ sau khi dịch Chinh phụ ngâm:

Nhân mục tiên sinh chinh phụ ngâm

Cao tình dật điệu bá tử lâm

Cận lai khoái trá tương truyền tụng

Đa hữu thô sao vi diễn âm

Vật luật hạt cùng văn mạch túy

Thiên chương tư hướng nhạc thanh tâm

Nhàn trung phiên dịch thành tân khúc

Tự tín suy minh tác giả tâm

Học giả Nguyễn Hữu Tiến cho biết bài trên chép trong Dụ am ngâm lục của Phan Huy Ích và giảng giải đại khái như sau: “Ông Đặng Trần Côn người làng Nhân mục làm ra khúc Chinh phụ ngâm, tình cao cả, nhạc điệu siêu thoát, truyền bá rộng rãi nơi nơi, ai cũng ngâm nga thích thú và nhiều người đã dịch ra quốc âm, nhưng theo về âm luật thì dịch sao cho được cái tinh túy trong mạch văn, vậy phải theo thiên chương và hiệp với âm nhạc mà diễn ra mới được. Nay nhân buổi nhàn, đã dịch thành khúc mới, chắc tin rằng suy minh được lòng tác giả”.

Cũng như Nguyễn Hữu Tiến, Hoàng Xuân Hãn tin rằng bản dịch Chinh phụ ngâm lưu loát phải của Phan Huy Ích chứ không phải của Đoàn Thị Điểm.

Ông đã tìm ra một bản dịch khác có chữ “nữ giới” và ngờ rằng đó là bản do Hồng hà nữ sĩ diễn ngâm.

Đoàn Thị Điểm hay Nguyễn Thị Điểm (vì lấy chồng họ Nguyễn là tiến sĩ Nguyễn Kiều) hiệu Hồng hà, sinh năm 1705, quán Văn Giang, Bắc Ninh, như sách chép lại “dung sắc kiều lệ, cử chỉ đoan trang, lời nói văn hoa, sự làm lễ độ”. Bà giỏi nghề thi họa và ứng đối nên sớm nổi danh là tài nữ.

Tuy là nữ lưu, nhưng có chí lớn, tài cao khi cha mất thì theo anh và khi anh mất thì nuôi cháu nên muộ̣n lập gia đình. Nhờ tài học nức tiếng gần xa, lại giỏi kinh dịch, có tài làm thuốc cứu nhân độ thế nên được đời trọng vọng, từng mở trường dạy học và sĩ tử gần xa tới tụ nơi trường nghe giảng dạy.

Ngoài ba mươi, khoảng 37, cuối 1741, nữ sĩ mới lập gia đình với tiến sĩ Nguyễn Kiều, một cây bút học rộng tài cao, góa vợ, đang giữ chức Thị lang. Nguyễn Kiều, vào 1742, có lần đi xứ Trung hoa ba năm mới về (1745). Phải chăng vắng chồng, xúc động tâm sự, Đoàn Thị Điểm đã gửi nỗi lòng vào bản dịch Chinh phụ ngâm? Bà tạ thế khi theo chồng vào làm quan ở Nghệ An vào năm 1748, thọ 44 tuổi. Văn học sử ghi lại, Đoàn Thị Điểm là tác giả cuốn Truyền kỳ tân phả, nhiều bài văn tế và lời lẽ lâm ly nhưng không kém phần hoa mỹ.

Đặc biệt ngay cả tài liệu liên quan đến gia phả họ Đoàn cũng không hề ghi lại bà là dịch giả Chinh Phụ ngâm.

Trong khi ấy như đã trình bày ở trên, Phan Huy Ích đã nhìn nhận mình từng dịch tác phẩm này trong lúc nhàn hạ và tự hào là đã lột tả được tâm sự của tác giả Đặng Trần Côn: Nhàn trung phiên dịch thành tân khúc, Tự tín suy minh tác giả tâm.

Nếu Đoàn Thị Điểm nổi danh trên văn đàn trước Phan Huy Ích, thì ở thế hệ sau, Phan Huy Ích danh tiếng nổi như cồn, về học vấn, tài ngoại giao và về sáng tác khó ai bì kịp.

Phan Huy Ích có tên hiệu là Dụ am, sinh ngày 12 tháng Chạp năm Canh Ngọ (1751), ở làng Thu Hoạch huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An (nay thuộc Hà Tĩnh). Ông là con trai đầu của Tiến sĩ Phan Cẩn.

Thuở nhỏ, ông sống và học tập tại làng Thu Hoạch, đến năm 20 tuổi, năm 1771, thi đỗ Giải Nguyên trường thi Nghệ An ông được triều đình thu dụng và bổ nhiệm một chức quan nhỏ tại trấn Sơn Nam. Ông trở thành học trò của Ngô Thì Sĩ được thầy mến tài và gả con gái cho. Năm 1775, ông cùng người anh vợ là Ngô Thì Nhậm cùng đỗ Tiến sĩ. Năm 1776, ông tiếp tục thi đỗ kỳ thi Ứng chế và được triều đình bổ làm Hàn lâm thừa chỉ, rồi làm Đốc đồng Thanh Hóa, trông coi việc an ninh. Ông từng là nhân vật được chúa Trịnh tin dùng.

Cuối năm 1787, Tây sơn ra Bắc lần thứ hai. Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu, Phan Huy Ích bỏ lên Sài Sơn chấm dứt 14 năm làm quan với chính quyền vua Lê – chúa Trịnh.

1788, Bắc bình vương ra Bắc, xuống chiếu cầu hiền. Phan Huy Ích cùng Ngô Thì Nhậm Đoàn Nguyên Tuấn, Nguyễn Thế Lịch ra hợp tác với Tây Sơn. Phan Huy Ích được phong làm Tả thị lang Bộ Hộ.

Từ mùa xuân năm Kỷ Dậu, 1789, Quang Trung trọng đãi họ Phan, giao cho ông phụ trách công việc ngoại giao. Cuối tháng 2 năm 1790 Phan Huy Ích cùng với đại tư mã Ngô Văn Sở dẫn đầu phái đoàn sang Trung Quốc mừng thọ vua Càn Long.

Về nước, 1792, ông được thăng Thị trung ngự sử ở tòa Nội các rồi Thượng thư bộ Lễ. Cũng

trong năm này, vua Quang Trung mất.

1802, quân Nguyễn vương (Nguyễn Ánh) kéo ra Bắc, Tây sơn diệt vong. Ông bị bắt cùng với Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Thế Lịch, cả ba đều bị đánh đòn trước Văn miếu vào năm 1803. Năm 1814 ông về quê và sau đó lại chọn Thụy Khuê, sống ẩn dật mở trường dạy học và trong lúc thư nhàn đã dịch Chinh phụ ngâm.

Ông mất ngày 20 tháng Hai năm Nhâm Ngọ (1822), hưởng thọ 73 tuổi.

Phan Huy Ích còn để lại nhiều bài văn tế và tập Dụ am ngâm lục.

Hoàng Xuân Hãn căn cứ vào đâu mà kết luận bản dịch Chinh phụ ngâm hiện lưu hành là của Phan Huy Ích?

Trước hết, ông dựa vào lời đính chính của Phan Huy Chiêm đăng tên báo Nam phong (số 106, tháng 6, năm 1926), và bản thân ông đã từng tìm tới quê cũ của họ Phan và cũng được các bậc trưởng bối của họ Phan tại đây đọc bản dịch lưu hành và xác nhận là do tổ tiên truyền lại. Tuy nhiên họ không có trong tay bản nôm cổ như ông mong muốn.

Hơn nữa, ông tìm hiểu bút pháp của Đoàn Thị Điểm thì thấy bà là người mẫu mực trong dịch thuật ưa lối dịch sát văn bản hay “áp dịch” trong khi bản Chinh phụ ngâm lưu hành lại theo lối dịch thoát hay “phỏng dịch” là sở trường của Phan Huy Ích.

Ngoài ra, học giả họ Hoàng lại tìm ra được một bản dịch Chinh phụ ngâm cổ có ghi chữ nữ giới và dịch rất cẩn thận vì dịch giả sợ bỏ sót nghĩa nên so với nguyên tác 477 về thì bản dịch này dài hơn nguyên tác, vì có 496 về. Ông tin rằng đó chính là dịch pháp của Hồng hà nữ sĩ.

Trong khi ấy vì dịch thoát nên bản dịch hiện lưu hành ngắn hơn nguyên tác vì chỉ có 408 về.

Điều này chứng tỏ nó phản ánh bút pháp của họ Phan.

Tuy vậy, lập luận của giáo sư Hãn cũng mới chỉ là một giả thuyết về tác giả dịch phẩm Chinh phụ ngâm hiện lưu hành mà thôi chứ chưa đủ sức thuyết phục mọi người từ bỏ thành kiến nó là tâm huyết của nữ thi hào nổi danh Đoàn Thị Điểm.

Tranh luận về Truyện Kiều

Truyện Kiều hay Đoạn trường tân thanh của Nguyễn Du, hành thế cho đến nay gần hai trăm năm kể từ khi tác giả qua đời (1820), đã chứng tỏ có khả năng vượt không gian và thời gian nhờ chính giá trị của nó. Các cuộc tranh luận về truyện Kiều, trước đây về vấn đề luân lý và sau này về chính trị hay về ý thức hệ, đều chỉ là phản ứng bình thường của dư luận đối với một đại tác phẩm. Sự khác biệt về ý kiến chỉ có vai trò điểm xuyết cho tác phẩm thêm xán lạn mà thôi như viên ngọc quý qua mài giũa.

Qua gạn lọc của thời gian ngày nay mâu thuẫn đã tan, dị biệt đã hết, tác phẩm được mọi thế hệ trân trọng như sách gối đầu giường và người yêu tiếng Việt coi như kho tàng để tham khảo và kim chỉ nam để học tập về văn tự và văn học.

Trở lại những năm đầu thế kỷ XX, khi nhóm Nam Phong gây nên phong trào tôn sùng truyện Kiều đã tạo nên cuộc bút chiến với lớp Nho gia chống đối việc sùng bái quá đáng một tác phẩm văn chương đưa nó lên hàng quốc hoa, quốc hồn, quốc túy, thánh thư và vận mệnh của cả một dân tộc.

Ngôn từ nhóm Nam phong dùng để đề cao truyện Kiều vì sử dụng trên báo chí, trên diễn đàn có mục đích cổ võ nên đôi khi quá “thậm xưng” và “khoa trương” cũng không có gì quá đáng. Nhưng trong hoàn cảnh đất nước đang có phong trào giải phóng dân tộc từ Duy tân, Đông du tới các cuộc khởi nghĩa của Hoàng Hoa Thám, Lương Ngọc Quyến khiến nhiều bậc quốc sĩ cảm thấy bất bình, phải lên tiếng. Tại sao? Vì kẻ sĩ nghĩ tới vận nước ngả nghiêng nên bất an trước bản văn chương diễm tình, còn nhà nho theo truyền thống của Hàn Dũ trong bài Tiến học giải nổi chí thầy Mạnh bài bác Dương Chu và Mặc Dịch (cho là tà thuyết).

Đó là trường hợp một số nho gia từng chống đối guồng máy bảo hộ, từng bị án “quốc sự phạm”, lại có báo trong tay, cho rằng nhóm Phạm Quỳnh đã đẩy lên một “tà thuyết” có hại cho tiền đồ đất nước nên họ có bổn phận phải mang “chính học” ra để bài trừ. Đại diện cho nhóm này là cụ nghệ Ngô Đức Kế, chủ bút tờ Hữu Thanh, một tờ báo nhỏ ở Hà nội.

Ngô Đức Kế sinh năm 1878, hiệu Tập Xuyên, người làng Trảo Nha, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh, xuất thân từ một gia đình quyền quý.



Năm Tân Sửu (1901), ông dự thi Đình, đỗ tiến sĩ nên được gọi là cụ nghệ Ngô. Tuy nhiên, ông không ra làm quan ở nhà dạy học, đọc tân thư, liên hệ với Phan Bội Châu và đứng ra đề xướng lối học mới và bài xích cái học từ chương và cử nghiệp. Đồng thời, ông cùng các đồng chí lập ra Triều Dương thương điếm ở Vinh với mục đích thực hiện việc duy tân.

Năm Mậu Thân (1908), ông bị bắt và bị đày ra Côn Đảo cho đến năm 1921 mới được phóng thích.

Năm sau (1922), ông làm Chủ bút báo Hữu thanh của Hội Công thương tương tế, đồng thời sáng tác thơ văn. Trên báo Hữu thanh, ông đã viết một số bài “đả kích thơ văn lãng mạn và quyết liệt bài xích nhóm Nam Phong vì đã đề xướng việc sùng bái Kiều”. Năm 1927, Hữu thanh bị đóng cửa, Ngô Đức Kế mở Giác quần thư xã, đề xuất bản một số sách có tư tưởng cách mạng trong số đó có “Phan Tây Hồ di thảo” của Phan Chu Trinh.

Ngô Đức Kế qua đời ở Hà nội ngày 10 tháng 12 năm 1929.

Trong bài “Luận về chánh học cùng tà thuyết” (đăng trên báo Hữu thanh, tháng 9/1924), ông đã kịch liệt chống lại chủ trương đề cao Truyện Kiều của PQ. Vì theo ông, tác phẩm ấy đã làm cho các thanh niên “say đắm trong trời tình biển ái mà mềm nhũn cái lòng sắt đá, bỏ mất cái chí nguyện cao xa”.

Sau đây là một phần của bài Chính học và Tà thuyết của Ngô Đức Kế:

Chính học và Tà thuyết (trích)

Vận nước thịnh hay suy, quan-hệ tại đâu? — Tại nhân tâm thế đạo. Nhân tâm thế đạo xấu hay tốt, cội gốc tại đâu? — Tại học-thuyết tà hay chính.

Rộng xét năm châu, trải xem lịch-sử, dọc ngang mấy vạn dặm, trên dưới mấy nghìn năm, từ đông đến tây, từ xưa đến nay, hễ nước nào khi vận nước cường tất là khi ấy trong nước chính-học sáng rệt, nước nào khi vận nước suy đốn, tất là khi ấy trong nước tà-thuyết lưu hành; chính-học sáng rệt thì thế-đạo nhân-tâm phải tốt, mà vận nước cũng theo chính học nổi lên, tà-thuyết lưu hành thì nhân-tâm thế đạo phải hư mà vận nước cũng theo tà thuyết mà đắm mất. Khi chính-học đang quang minh, thì tà thuyết không có chỗ nào xen vào được; tà-thuyết lưu hành trong nước như gió lướt cỏ, như nước vỡ đê; không ai ngăn cản, thì thường vào lúc chính-học đã suy đồi, mà nhất là lúc việc đời biến cải, việc nước đổi thay, quốc thị mơ màng, nhân tâm bỡ ngỡ, nền cũ đã đổ, nhà mới chưa thành bậc hiền nhân quân-tử, thì kín tiếng dấu tằm, nằm co ở nơi thảo dã, mà bọn bỉ-phu tục tử thì khua chuông gõ mõ, nhảy-nhót ở trên vũ đài; lúc ấy chính là lúc tà thuyết thừa cơ mà lấn lướt chính-học.

Truyện « Thanh tâm tài nhân » (tức là truyện Kiều) là một bộ tiểu thuyết tầm thường không có giá trị gì. Xem bộ « Tình sử » của Tàu, biết bao nhiêu chuyện li-kỳ hơn nữa. Và dù sự tích ấy

mà có thiệt đi nữa, thì một đôi thiếu niên nam nữ, đêm thanh người vắng, trèo tường trở ngõ, ước hội chuyện trò với nhau, đối với phong hóa đạo-đức là việc bất chính, mở đầu quyển sách như thế, dù sau có tô vẽ hiểu nghĩa gì đâu nữa, cũng không đủ làm gương tốt cho đời. Nói về văn chương quốc âm của ông Nguyễn Du, thì vẫn là hay thiệt, song cái lối văn vận, ngâm nga ngợi hát, chỉ là một lối trong đạo văn chương. Văn tuy hay, mà truyện là truyện phong tình, thì có vẻ ai dâm sầu oán, đạo đục tăng bi, tám chữ ấy không tránh đàng nào cho khỏi. Cái bản ý ông Nguyễn Du làm truyện « Đoạn-Trường tân-thanh » ấy (tức là truyện Kiều) chỉ là mượn văn chương mà ngụ chút tâm sự mình; cho nên ông đã có câu: « Lời què góp nhặt nên bài, mua vui cũng được một vài trống canh ». Xem thế thì biết truyện ấy chỉ là một thứ văn chương ngâm vịnh chơi bời, để lúc thanh nhàn mà đọc đôi câu cho tiêu khiển, chứ không phải một thứ văn chương chính đại theo đường chính học, mà đem ra dạy đời được đâu. Ngày trước, các cụ tiền bối thường cấm con em xem truyện Kiều: trong xã hội, ai hay đọc Kiều ngêu ngao, thì cho là kẻ đàng điếm. Ý các cụ nghĩ rằng: các gã thiếu niên chí khí chưa định, tình dục đang nồng, xem truyện thì mê, rồi sinh cái tư tưởng trộm ngọc cắp hương, khêu hoa gheo nguyệt, say đắm trong trời tình bể ái, mà mềm nhũn cái gan lòng sắt đá, bỏ mất cái chí nguyện cao xa. Cái phép gia đình giáo dục của các cụ như thế, thiệt phải lắm. Vì cái tính trộm ngọc cắp hương, say hoa đắm nguyệt, người sinh ra không dạy cũng biết, vẫn cấm mà không được, huống chi lại thấy trong sách trong truyện, ngâm nga ngợi hát, thành ra một việc rất phong nhã rất hào hoa.

Thế mà ngày nay « đức » văn-sĩ giả dối ta biểu dương truyện Kiều lên, để khai hóa cho quốc dân, đem truyện Kiều làm sách « quốc văn giáo khoa » (sách dạy) làm sách « sư phạm giảng nghĩa » (sách thầy). Văn-sĩ thường nói rằng: « học Hán văn là học mượn, học Pháp văn là học mượn; học Quốc văn mới là học nhà: truyện Kiều tức là sách nhà đó ».

Ôi! Học làm quốc văn thì học thế nào? — Bài này chưa có thể nói kỹ được: song có phải là học nghĩa-lý, danh từ, về các khoa học, luân lý, cách-trí, chính-trị, cùng là phép luân lý, phép ký-sự, để xem các sách về ngôn luận của ta cho hiểu, để đem tư tưởng sở đắc trong Pháp-học mà phát ra làm trước thuật ngôn luận của ta cho thông không? hay là học cái lối thơ phú ca ngâm, nắn một chữ cho hay, dùng những điển cho lạ, rung đùi lắc gối như lối học ngày xưa đã vì thế mà người ngu nước yếu nay lại đổi ra chữ nôm? hay là những cái danh từ tài tử giai nhân, ba sinh duyên nợ, gương thề quạt ước, liễu dựa hoa kê, rày ước mai ao, thắm yêu trộm nhớ, xưa nay không ai dạy mà không mấy ai không thuộc lòng, trong các bức họa tình không câu nào không Kiều, mà nay còn phải dạy nữa cho thêm giỏi, thế là học quốc văn ư? Một anh giả dối lớp lớp, đứng đầu sùng bái Kiều, mà một bọn u mê hồ hững gào hơi rần sức để họa theo, còn một lớp người chỉ nghe lóm nhìn mồm thì về tay tán thưởng, khiến người phải bịt tai bưng mũi, phải nhức đầu long óc vì những tiếng to « quốc văn... Kim-Vân-Kiều... Nguyễn Du... »

Cứ như ý họ, thì nước ta ở thế kỷ này, mà muốn chế cái tế thuốc « thập toàn đại bổ » cho dân cho nước, thì không chi bằng quyển sách « trăm năm trong cõi người ta ». Cứ như lời họ, thì từ lúc Gia-long lại nay, nước Nam ta có cái của rất quý báu, mà người mình ngu dại không biết là quý, nay nhờ đức văn-sĩ có cái đại-nhân đại-thức mà phát-minh cái của báu ấy cho dân cho nước được nhờ: kể cái công phát kiến không kém gì ông Kha-Luân-Bố (Colomb) tìm được Mỹ-châu vậy!

Vậy cho nên, trong nước ngày nay, nào là bình phẩm văn chương Kiều, nào là phê-bình Kiều, nào là chú-thích Kiều, nào là thơ vịnh Kiều, cho đến hát tuồng Kiều, diễn kịch Kiều, chớp ảnh Kiều, trong nhà ngoài đường, trên trời dưới đất đâu đâu cũng Kiều. Cứ xem hiện trạng ấy, thì nước Việt-Nam ngày nay gọi tên là Kim-Vân-Kiều quốc, nói giống Việt-Nam ta mà gọi là đại Kim-Vân-Kiều tộc cũng đúng lắm chứ không sai!

Thậm chí sùng bái truyện Kiều mà nói rằng: « truyện Kiều là quốc hoa, là quốc hồn, là quốc túy của Việt-Nam »: — Không biết có còn quốc gì không? — Xưng tụng ông Nguyễn Du mà nói rằng: Nguyễn Du đổ máu làm mực, làm vẽ vang cho giống nòi ». Ông Nguyễn Du dịch Kiều từ đời Gia-long; thế thì từ Gia-long về trước, chưa có truyện Kiều, thì nước ta không quốc-hoa,

không quốc-túy, không quốc-hồn; thế thì cái văn-trí vũ-công mấy trào Đinh, Lý, Trần, Lê, sáng chói rực rỡ đó, đều là ở đây đem đến cho bọn « học thuê viết mượn » ấy mà thôi; thế thì những bậc đại hào kiệt, đại huân nghiệp, cứu dân giúp nước, tái tạo giang-sơn, mở mang bờ cõi cho nước ta ngày xưa, không ai làm được vẻ vang cho nòi giống, không ai đáng kỷ niệm cả; mà chỉ ông văn-sĩ làm sách « trăm năm trong cõi » là làm vẻ vang giống nòi, là đáng kỷ niệm mà thôi? Giống nòi ta vẻ vang ra thế nào?!...Thậm nữa lại nói rằng « truyện Kiều quan hệ văn hóa Việt-Nam, truyện Kiều quan hệ quốc-văn Việt-Nam nếu không có truyện Kiều thì tình trạng dân tộc Việt-Nam chưa biết đến thế nào »: thiệt là con oanh học nói, xằng xiên bậy bạ, đồ đại diện cuồng, tà thuyết vu dân đến thế là cực! Mà có ai cho là tà-thuyết đâu; nay đã nhà treo một bức, cửa yết một tờ, kèn trống rước vào, hương hoa cúng lễ rồi: « truyện Kiều là văn hóa Việt-Nam; truyện Kiều là sách học quốc-văn », in vào trong óc, thấm vào trong lòng, tỉ như ngoại tà đã nhập đến ngũ tạng, quỷ-tà đã ám mắt linh hồn, thì dù lang-y hay giỏi đến đâu, pháp sư cao tay đến đâu, tưởng cũng không cứu được nữa.

Trịnh Khải ở đời Đường, vì tiếng hay thơ, mà làm quan Tể-tướng (cụ lớn); anh ta lấy làm ái ngại mà tự nói rằng: « Trịnh-Khải mà làm Tể-Tướng thì cuộc đời chẳng nói cũng biết rồi », Ôi! than ôi! Kim vân Kiều mà cai trị nước Việt Nam, thì xã hội Việt Nam không nói cũng biết rồi!...” Bài Chính học và Tà Thuyết tuy không chỉ đích danh Phạm Quỳnh nhưng ai cũng hiểu rằng cụ Ngô chỉ trích ông Quỳnh. Ông Quỳnh giữ thái độ im lặng không hồi đáp. Nhưng 5 năm sau trên Phụ nữ Tân văn ông Phan Khôi, một cây bút nhà nho sắc sảo và nổi tiếng là “ngụ sử văn đàn”, gọi lại chuyện cũ (trong bài Cảnh cáo các nhà học phiệt) và chất vấn tại sao Phạm Quỳnh không trả lời Ngô Đức Kế hoặc nhận thua lý hoặc vì có thái độ học phiệt coi thường đối phương. Lúc đó Phạm Quỳnh bó buộc lên tiếng. Cũng trên Phụ nữ tân văn số 67 ra ngày 28.8.30 có đăng bài trả lời cho ông Phan Khôi về câu chuyện “học phiệt”. Ông chủ bút NPH biện minh rằng ông không trả lời Ngô Đức Kế vì bài trên Hữu thanh là “câu chuyện cá nhân, câu chuyện quyền lợi, không quan hệ đến học vấn tư tưởng gì cả...”. Trong phần trả lời, Phạm Quỳnh cho rằng cụ Ngô có thủ đoạn cạnh tranh bất chính (rằng Hữu thanh của cụ Ngô ghen Nam Phong của Phạm Quỳnh) và gán cho đối thủ là “hàng thịt nguýt hàng cá”, “thỏa lòng ác cảm”, “đạo đức hương nguyệt”.

Một nhà nho thành danh khác (lúc đó cũng là một nhà báo chủ bút tờ Tiếng dân ở Huế) là Hoàng giáp Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947) vào cuộc bên cụ nghề Ngô trong bài Chiêu tuyết những lời bài báng cho một chí sĩ mới qua đời. Cụ Huỳnh đã viết trên Phụ nữ tân văn phản đối thái độ của Phạm Quỳnh: “Những lời nói trên mà xuất tự một người văn sĩ xằng nào thì không đủ trách; song tự lỗ miệng và ngòi bút một người tân nhân vật, nghiêm nhiên tự nhận cái gánh gầy dựng một nền văn hóa mới cho nước nhà, lại chủ trương một cái cơ quan ngôn luận trong nước mười mấy năm nay, mà có lời thô bỉ tỏ cái tâm sự hiềm riêng, nói xấu cho một người thiên cổ, thì không thể bỏ qua được.”

Cuộc tranh luận đến đó tạm kết thúc.

Ngày nay xét lại cuộc bút chiến giữa hai nhà báo Phạm Quỳnh (của Nam Phong) và Ngô Đức Kế (của Hữu thanh) người ta cảm thấy cả hai đều có thiện chí. Phạm Quỳnh có thể thực tâm muốn cổ động cho việc học chữ quốc ngữ, muốn tạo sự độc lập về văn hóa cho quốc gia, nên suy tôn truyện Kiều. Còn Ngô Đức Kế cũng như Huỳnh Thúc Kháng vốn có thành kiến Phạm Quỳnh thân Pháp, nên e rằng chủ trương của họ Phạm đã khiến thế hệ trẻ lạc đường vì say đắm văn chương ủy mị quên bản phận canh tân và nhụt chí tiến thủ. Ý hướng của cả hai đều tốt nhưng vì đường lối khác nhau trong hoàn cảnh nước ta còn trong vòng đô hộ của ngoại bang, kẻ quốc sĩ phải nấu mình, kín tiếng, nên khó tránh mâu thuẫn và ngộ nhận. Ngoài ra, cuộc bút chiến về Truyện Kiều trong thế hệ 1913-1932 nhuộm màu sắc lập trường chính trị chứ không còn là cuộc tranh luận về giá trị văn học của một tác phẩm.

Riêng chủ trương bảo thủ của Ngô Đức Kế nếu thích hợp với hiện tình đất nước những năm đầu thế kỷ XX khi chúng ta còn bần khổ giữa ngã ba đường cũ và mới, giữa tồn cổ và Âu hóa thì ngày nay chỉ còn là những tài liệu dùng để tham khảo trong cuộc canh tân văn hóa theo trào lưu dân-chủ-hóa sau hơn một thế kỷ chiến tranh.

Vào thập niên 1960, ở Sài Gòn Giáo sư Nguyễn Văn Trung lật lại Vụ án truyện Kiều và cho rằng Nam Phong là công cụ văn hóa của thực dân và việc suy tôn truyện Kiều là một sách lược văn hóa của chính quyền bảo hộ. Cuộc tranh luận chính trị và văn học, Nam Phong Phạm Quỳnh, nổi lên khá sôi nổi nhưng sau đó nhạt dần trước tình hình chiến sự mỗi lúc một khốc liệt.

Trần Trọng Kim và Truyện Kiều



Trong số những nhà văn tiên phong tiên bán thế kỷ XX, ngoài Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) và Phạm Quỳnh (1892-1945) ra, phải kể Trần Trọng Kim (1883-1953) là cây bút quan tâm tới kiệt tác Truyện Kiều của Nguyễn Du hơn cả.

Nguyễn Văn Vĩnh từng dịch truyện Kiều ra Pháp văn và bản dịch của ông ngày nay vẫn còn được trân trọng.

Phạm Quỳnh đã gây nên phong trào sùng bái truyện Kiều với lời tuyên bố bất hủ: Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn.

Phạm Thượng Chi cũng là người đứng ra tổ chức lễ kỷ niệm Nguyễn Du long trọng nhất trong lịch sử văn học Việt Nam vào tháng 8 năm 1924. Tuy nhiên, ảnh hưởng lâu dài trong việc nghiên cứu tuyệt tác Đoạn trường tân thanh của Tố Như tiên sinh rõ ràng là công lao của Lê thần Trần Trọng Kim (1883-1953).

Ngay từ lễ kỷ niệm Nguyễn Du do hội Khai trí tiến đức ở Hà Nội tổ chức vào 10 tháng 8 năm 1924, sau khi Phạm Quỳnh diễn thuyết về Truyện Kiều và Nguyễn Du bằng tiếng Pháp và tiếng Việt, thì Trần Trọng Kim đã đăng đàn nói về lịch sử cụ Tiên điền và văn chương truyện Kiều.

Sau lễ kỷ niệm 1924, Trần Trọng Kim tiếp tục nghiên cứu, hiệu đính, chú thích truyện Kiều từ bản chữ nôm và cùng Phó bảng Bùi Kỷ cho ra cuốn chú giải truyện Thúy Kiều (1925).

Ngày nay, chúng ta có hàng chục cuốn chú giải Truyện Kiều từ Bùi Khắc Diễm (Kim Vân Kiều chú thích), Tản Đà (Vương Thúy Kiều truyện), Lê Văn Hòe (Truyện Kiều chú giải)... trước 1945 cho tới các bản chú giải sau 1945 của Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang, Phạm Đan Quế, Nguyễn Quảng Tuân... nhưng "Truyện Thúy Kiều chú giải" của Trần Trọng Kim vẫn được coi là tác phẩm biên khảo quý giá nhất vì giảng giải tường tận (kể cả gốc Hán Việt của điển tích), nghiên cứu rành mạch, phê bình sâu sắc và khách quan.

Ngày nay muốn thưởng thức Đoạn trường tân thanh không thể thiếu cuốn Truyện Kiều chú giải của Trần Trọng Kim. Tác phẩm từ lâu đã trở thành người bạn đường cho ai muốn tìm hiểu đại tác phẩm trong văn học Việt Nam, đồng thời muốn mở rộng kiến thức về tiếng Việt, về văn học và bút pháp cổ điển Việt Nam.

Ngoài ra, qua Trần Trọng Kim, người đọc mới hiểu được cận kề tư tưởng của tác phẩm như triết lý Phật giáo, thuyết thiên mệnh của Khổng giáo.

Qua tác phẩm chú giải Truyện Thúy Kiều, Trần Trọng Kim còn phân tích về tài sáng tạo của Nguyễn Du và tâm sự của tác giả.

Đọc Truyện Thúy Kiều qua diễn giảng của Trần Trọng Kim mới hy vọng không bị dẫn dắt vào mê hồn trận do các cây bút tiếm nhiệm tư tưởng Âu Tây mượn cố khách quan nhưng trình bày ý kiến chủ quan khi phân tích truyện Kiều. Trường hợp điển hình là Nguyễn Bách Khoa (1913-1999) (trong các tác phẩm Nguyễn Du và Truyện Kiều, Văn chương truyện Kiều 1944) hay Hoài Thanh (1909-1982) (trong tác phẩm Quyền sống con người trong truyện Kiều-1949).

Truyện Thúy Kiều do Trần Trọng Kim và Phó bảng Bùi Kỷ chú thích phổ biến suốt gần một thế kỷ (1925-2014) với gần chục lần tái bản và độc giả ở hải ngoại để có trong tay ấn bản này do nhà xuất bản Xuân thu ở Mỹ tái bản.

Qua biên khảo và chú thích công phu kể trên người đọc có thể biết tiểu sử và tâm sự của Nguyễn Du một cách tường tận.

Người đọc Truyện Kiều thường thắc mắc: Tại sao Nguyễn Du lại chọn truyện Kiều gốc Trung hoa (có tên là Kim Vân Kiều tân truyện) của một nhà văn gần như vô danh (Thanh Tâm Tài nhân) để diễn âm thành một kiệt tác trong văn chương Việt Nam? Trần Trọng Kim đã giải thích nghi vấn này như sau:

“Tiên sinh là một người trung thần mà gặp buổi Lê suy, cũng như Kiều là một người trinh nữ gặp cơn gia biến. Dù tiên sinh muốn trung với Lê Hoàng, song nhà đồ một cây gỗ chống sao cho nổi; khác gì Kiều muốn thủ nghĩa với Kim trọng, song chuộc cha thế phải bán mình. Bạch diện đối với hồng nhan đã chịu chung một số kiếp, thì quyền truyện Kiều có phải là chỉ để than người bạc mệnh mà thôi, hay là để cho tác giả nhân đó mà tự than mình nữa? Tưởng tiên sinh cũng nghĩ:

Lời là bạc mệnh cũng là lời chung.

Cho nên than người bạc mệnh, tức là than thân mình. Vậy lấy truyện Kiều mà xét tâm sự của Tố Như tiên sinh thì tưởng không lầm được.”

Câu hỏi thứ hai của hậu thế là Nguyễn Du đã tái tạo khúc đoạn trường như thế nào từ tác phẩm phong tình cổ lục của Thanh Tâm Tài nhân. Trần Trọng Kim trả lời:

“Tiên sinh dịch nhưng chỉ chọn lấy những đoạn cốt tử mà thôi, còn thì tiên sinh đã thay đổi đi và bỏ bớt đi nhiều chỗ rườm rà thô tục, hoặc những chỗ gớm ghê, dơ bẩn như đoạn Tú Bà dạy Thúy Kiều và đoạn báo ân báo oán là tiên sinh chỉ nói lược qua mà thôi. Cho nên so quyền truyện Thúy Kiều với bộ tiểu thuyết Tàu thì quyền sách của tiên sinh thanh nhã và có văn vẻ hơn nhiều lắm.”

Nghi vấn tiếp là Truyện Kiều hay ở chỗ nào?

Về nội dung, tác phẩm này theo Trần Trọng Kim đã thể hiện được vai trò “văn dĩ tải đạo” nghĩa là “dùng văn để chở đạo lý” vì Nguyễn Du ca tụng cái tâm, đề cao thiện căn và khuyên người nên tri mệnh để mưu cầu hạnh phúc.

Học giả họ Trần đã phân tích rõ tính chất trữ tình của tác phẩm. Ông nhấn mạnh trong đó tác giả đã dùng cảnh ngộ cô gái bạc mệnh để bày tỏ tình cảm của mình: “Ấy là cái tâm sự của tiên sinh đã đem gửi vào tập truyện Thúy Kiều, để hậu thế ai có con mắt tinh đời, thì soi xét đấy mà thờ dài thay cho một người tài tình, tiết nghĩa, sinh không gặp thời, phải đày đọa ở chốn phong trần, để tấm lòng son sắt mai một đi mất.

Vậy nay ta đọc truyện Kiều, mà có “khóc người đời xưa”, thì những người thức giả hẳn không ai cho là “khéo dư nước mắt” nữa.”

Truyện Kiều còn phản ánh thực trạng một xã hội. Tính chất tả chân của tác phẩm là mẫu mực cho nghệ thuật tả chân của tiểu thuyết thế kỷ XX ở Việt Nam.

“Từ ông quan cho đến tên lính lệ, từ người lương thiện cho chí những phường tàn bạo gian ác, nào người văn học nho nhã, nào người chơi bời phóng túng, nào người giang hồ vùng vẫy, không có mặt nào là mặt tiên sinh không vẽ rõ chân dung ra. Hạng người nào ra hạng người ấy, lời ăn tiếng nói, cử chỉ hành động, không có cái gì là không giống như in.

Tả ra được thế, thì không những là Tố Như tiên sinh có cái đặc tài hơn các nhà văn sĩ, mà tiên sinh lại là một nhà tâm lý học rất tinh thâm thấu suốt được nhân tình thế thái, soi rõ đến cái khuất khúc hóc hiểm ở lòng người ta. Ai thế nào tiên sinh đem bày ra thế, mà tả người nào cũng có cái khí linh hoạt rất mạnh, khiến cho khi đọc truyện Thúy Kiều ta tưởng như là những người ấy có ở trước mặt ta, đi lại nói năng như thật vậy.”

Liên quan đến nội dung truyện Kiều, Trần Trọng Kim còn phân tích thuyết “tài mệnh tương đố” (chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau), vốn là một niềm tin cổ hữu trong văn học cổ điển.

Nguyễn Du đã nhấn mạnh tới thuyết thiên mệnh trong Nho giáo và khuyên người ta nên an phận thủ thường:

*Ngẫm hay muôn sự tại Trời
Trời kia đã bắt làm người có thân
Bắt phong trần phải phong trần
Cho thanh cao mới được phần thanh cao
Có đâu thiên vị người nào
Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai
Có tài mà cậy chi tài
Chữ tài liền với chữ tai một vần*

Tài mệnh ghét nhau, muốn hóa giải mâu thuẫn này Nguyễn Du khuyên người ta tu tâm:

*Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài!*

Đi sâu hơn nữa nhằm giải thích số phận con người, Trần Trọng Kim trình bày lý thuyết Phật học trong truyện Kiều.

Ông giảng giải về thuyết nhân quả nhân đề cập tới cuộc đời chìm nổi của cô Kiều. Theo ông, cô Kiều đã mang lấy nghiệp thì phải trả nghiệp, cho tới khi nào trả dứt nghiệp thì cuộc sống mới chuyển cơ tươi sáng (sau khi tự trầm ở sông Tiền Đường):

“Theo cái thuyết phổ thông nói về nhân quả trong đạo Phật, thì hai chữ nhân và quả rất là nặng, và người ta thường lấy thuyết ấy mà giải thích mọi việc ở trong thế gian này. Người ta cho là ở đời bất cứ việc gì hay dở, lớn nhỏ, đều là cái quả của một cái nhân tự mình đã tạo tác ra.

Cái thuyết nhân quả cốt ở chữ nghiệp, bên nhà Nho gọi là chữ mệnh. Chữ Nghiệp đây không có nghĩa như bên nhà Nho thường dùng để chỉ công việc người ta làm, như là sự nghiệp, công nghiệp, nghề nghiệp hay nghiệp nông, nghiệp thương... chữ Nghiệp của nhà Phật là dịch cái nghĩa tiếng Phạn Karma, tức là những việc đã làm kiếp trước kết thành cái quả kiếp sau.

Trần Trọng Kim phân tích tiếp:

“Cô Kiều là con nhà tử tế, có nền nếp có tài có sắc, học hành thông minh, biết điều nhân nghĩa phải trái. Thật là ‘đầu xanh chưa tội tình gì’ mà ngay từ bước đầu vào cuộc đời đã gặp những nỗi đoạn trường, là tại sao? Tại cô có cái nghiệp rất nặng, cho nên cái tên của cô đã đứng ở trong số đoạn trường rồi.

Cô có cái nghiệp nặng nằm sẵn ở trong mình cho nên từ lời nói cho đến tiếng đàn đánh ra đều có cái giọng đau đớn khổ sở...”

Nhờ giảng giải trên chúng ta mới đi sâu vào tâm lý nhân vật chính và tâm sự của tác giả.

Về mặt văn chương Truyện Kiều, Trần Trọng Kim phân tích nghệ thuật tả cảnh, tả người, tả tình của Nguyễn Du từ cách dùng câu tới dùng chữ: “lấy một chữ, một câu thơ mà vẽ ra đúng như hết, thì tưởng trong làng văn của ta chưa từng có ai bằng Tố Như tiên sinh. Đến những cảm tình như là: buồn, giận, thương nhớ, sợ hãi không cái gì tiên sinh không tả ra một cách phân minh. Tiên sinh có cái tài dùng một chữ hay một cái cảnh nào để gợi tâm tình của tiên sinh định tả ra.”

Tóm lại, nhập môn đại tác phẩm Đoạn trường tân thanh, không thể không đọc phần dẫn lộ của Trần Trọng Kim.

Một điều quan trọng khác, đến với Truyện Kiều không thể thiếu phần chú giải của hai học giả họ Trần và họ Bùi. Nhờ đó ta mới hy vọng thấy rõ ý nghĩa, cái hay, phần sâu xa của tác phẩm và tài hoa của Tố Như tiên sinh.